

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG

Hà Giang, tháng 12 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG

Ngày... tháng... năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG

Ngày... tháng... năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG VĂN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	3
1. Sự cần thiết	3
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.2. Địa hình, địa mạo	8
1.3. Khí hậu	8
1.4. Chế độ thủy văn	9
1.5. Tình hình kinh tế - xã hội.....	9
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	18
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	18
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	43
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	44
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	45
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	45
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	45
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	66
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	66
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	67
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	68
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	68
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	78
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	78
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	78
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	79
4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	79

4.4. Các giải pháp khác	80
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	82
I. KẾT LUẬN.....	82
II. KIẾN NGHỊ.....	83
BIỂU SỐ LIỆU	84

ĐẤT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết

Đất đai là nguồn tài nguyên có hạn và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia. Đất đai không chỉ là đối tượng lao động mà còn là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư. Đất đai có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công tác lập quy hoạch và kế hoạch hóa việc sử dụng đất là việc làm cần thiết và quan trọng - nhằm sắp xếp quỹ đất cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chòng chẹo, gây lãng phí trong sử dụng đất và hạn chế sự hủy hoại đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái. Đây là nội dung quan trọng để Nhà nước quản lý về đất đai, được thể chế hóa trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Luật Đất đai năm 2013 quy định tại Chương 4 Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai Điều 22 của Luật Đất đai. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ điều 7 đến điều 12 tại Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Thông Tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Mục 3 Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, huyện (Điều 65; 66; 67).

Từ những lý do trên, yêu cầu cấp thiết cần lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đồng Văn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo sử dụng nguồn tài nguyên quý giá này một cách khoa học, hợp lý, đúng mục đích và có hiệu quả.

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hà Giang, cùng với sự phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang, Ủy Ban Nhân Dân huyện Đồng Văn tiến hành lập: “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Văn, Tỉnh Hà Giang**”.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

2.1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017

Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá ngày 18/6/2009;

Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá ngày 18/6/2009;

Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định Số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, về sửa đổi, sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường

Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/07/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và sửa đổi bổ sung điều 6 TT 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 và Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã, nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

Thông tư số 2393/2014/VBHN-BVHTTDL ngày 22/7/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về mẫu tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn

Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức Kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

Văn bản số 1008/UBND-KTTH ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Văn bản số 2615/UBND-KTTH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Công văn số 3269/UBND-KTTH ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh Hà Giang, về việc thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ, về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Văn bản 2764/STNMT-ĐĐQH ngày 28 tháng 9 năm 2021 của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang về việc Đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

2.2. Cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quyết định số 310/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị CVĐC toàn cầu CND Đồng Văn giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số: 2057/QĐ-TTg, ngày 21/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch đầu tư tổng thể phát triển du lịch khu du lịch quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.;

Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 07/04/2019 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030;

Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 19/01/2009 của UBND tỉnh Hà Giang về việc công nhận khu vực trung tâm xã Đồng Văn huyện Đồng Văn đạt tiêu chí đô thị loại V;

Quyết định số 1304 QĐ-UBND ngày 04/7/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hà Giang đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025;

Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 871 QĐ-UBND ngày 17/5/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống bến và mạng lưới tuyến vận tải hành khách tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang v/v Phê duyệt điều chỉnh đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 – 2025.

Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đồng Văn;

Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 11/08/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc công nhận thị trấn Phố Bàng huyện Đồng Văn là đô thị loại V;

Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024.

Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Văn – Trung tâm du lịch văn hóa lịch sử thuộc Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030;

Quyết định 454/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt số liệu hiện trạng rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp tỉnh Hà Giang năm 2020.

Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 21/05/2010 của UBND huyện Đồng Văn về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm thị trấn Phố Bàng huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang;

Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 2/3/2021 của UBND huyện Đồng Văn về việc phê duyệt số liệu hiện trạng rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp huyện Đồng Văn năm 2020.

Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 về việc bổ sung Danh mục công trình, dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố.

Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...trên địa bàn huyện Đồng Văn.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Đồng Văn năm 2021.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Vị trí địa lý

Đông Văn là một huyện miền núi cao nằm ở Bắc của tỉnh Hà Giang, trung tâm huyện cách huyện Hà Giang - trung tâm của tỉnh khoảng 150 km về phía Bắc. Vị trí địa lý của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Phía Đông và Đông Nam giáp huyện Mèo Vạc;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Yên Minh;

Toàn huyện có 19 đơn vị hành chính cấp xã gồm 17 xã và 02 thị trấn, với tổng diện tích tự nhiên là 45.308,24 ha.

1.2. Địa hình, địa mạo

Đông Văn là một phần của cao nguyên đá vôi, địa hình đặc trưng là núi đá, độ cao trung bình so với mặt nước biển là 1.600 m. Nhìn chung, địa hình khá phức tạp, chia cắt mạnh và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông nam. Toàn huyện chia làm 2 dạng địa hình chính là:

Địa hình núi đất: gồm 5 xã là Lũng Cú, Ma Lé, Phó Là, Phó Cáo, Sủng Trái và 02 thị trấn Đông Văn, Phó Bảng.

Địa hình núi đá: gồm 12 xã còn lại là Hồ Quảng Phìn, Lũng Phìn, Lũng Táo, Lũng Thầu, Sảng Tùng, Sính Lũng, Sủng Là, Tả Lũng, Tả Phìn, Thái Phìn Tùng, Văn Chải, Xà Phìn.

Trên toàn huyện, diện tích đất có độ dốc trên 25° là lớn nhất, những vùng có địa hình thấp hơn 3° chỉ chiếm diện tích nhỏ. Điều này đã gây khó khăn cho việc canh tác, phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân.

1.3. Khí hậu

Là một huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng mang tính lục địa khá rõ nét. Lượng mưa trung bình tương đối lớn khoảng 1.750 - 2.000mm, tập trung từ tháng 5 đến tháng 8.

Lượng nước bốc hơi trung bình đạt khoảng 729 mm.

Nhiệt độ trung bình năm là $23,1^{\circ}\text{C}$, tháng trung bình cao nhất của năm là $28,3^{\circ}\text{C}$ và thấp nhất là $15,7^{\circ}\text{C}$.

Độ ẩm trung bình cả năm là 84%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 78%, cao nhất là 86%. Trên địa bàn huyện vào các tháng trong năm, độ ẩm ít có sự chênh lệch.

Nhìn chung, do nằm trên cao nguyên đá vôi nên khả năng giữ nước kém nên một số vùng trong huyện gặp phải tình trạng thiếu nước trầm trọng vào mùa khô. Bên cạnh đó, trong huyện còn xuất hiện sương muối, thỉnh thoảng có năm gặp mưa tuyết nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất. Đây là thử thách không nhỏ đặt ra cho các cơ quan chuyên ngành khắc phục tình trạng trên bằng cách bố trí thời vụ phù hợp để cây trồng cho năng suất cao, tránh những lúc thời tiết khắc nghiệt, ảnh hưởng tới hiệu quả của sản xuất.

1.4. Chế độ thủy văn

Đông Văn có sông Nho Quế chảy qua dọc theo ranh giới phía Đông Bắc của huyện và một hệ thống các dòng suối lớn, nhỏ chảy qua nhưng lưu lượng của những dòng suối này khác nhau, không ổn định theo mùa. Đặc biệt, chỉ có 2 con suối chảy vào sông Nho Quế, một ở phía Nam xã Lũng Cú (suối Tắc Tùng) và một ở phía Bắc thị trấn Đông Văn (suối Sáo Hồ) có nước quanh năm và lưu lượng dòng chảy khá lớn vào mùa mưa nên đủ nước cung cấp cho đồng bào dân tộc trong vùng rộng và tạo điều kiện xây dựng trạm thủy điện nhỏ. Còn lại là những con suối nhỏ nên một số xã gặp phải tình trạng thiếu nước trầm trọng.

Nhìn chung, nguồn thủy văn của hệ thống sông ngòi trên địa bàn huyện có lưu lượng không đều, độ dốc lớn tạo ra dòng chảy mạnh, gây sạt lở ảnh hưởng đến sản xuất và giao thông vào mùa mưa, đồng thời việc cung cấp nước vào mùa khô cho nhân dân trong huyện gặp nhiều khó khăn.

1.5. Tình hình kinh tế - xã hội

*(Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020
phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021)*

1.5.1. Sản xuất nông lâm nghiệp, nông thôn

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 14.645 ha, tăng 15,11 ha so với năm 2019; Tổng sản lượng (ngô, lúa, TGM, gạo rùng) đạt 28.816,27 tấn, đạt 104% so với kế hoạch giao. Hoàn thành việc gieo trồng chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng chính theo đúng cơ cấu giống và lịch thời vụ, gồm: 801,5 ha lúa ruộng, năng suất BQ đạt 58,84 tạ/ha, sản lượng 4.716,22 tấn; 6.220,6 ha ngô Xuân Hè, năng suất BQ đạt 38,12 tạ/ha, sản lượng đạt 23.711 tấn; 1.721,7 đậu tương, năng suất BQ đạt 12,68 tạ/ha; sản lượng 2.183,2 tấn; Trồng, chăm sóc, thu hoạch 4.145,83/4.136,5 ha rau đậu các loại, đạt 104% KH. Trong đó: Vụ Đông thực hiện được được 939,4 ha, đạt 100,6% KH (637,9 ha rau

gồm: bắp cải, su hào, Súp lơ, rau cải địa phương...; 301,8 ha đậu gồm: đậu răng ngựa, đậu hà lan). Duy trì 32,5 ha rau chuyên canh/8 xã, thị trấn, đạt 101,5% KH, tăng 4,67 ha so với năm 2019. Trồng hoàn thành 178 ha cỏ, đạt 108% KH; chế biến ủ chua cỏ được 7.636,7 tấn/9.672 hộ thực hiện, đạt 101,2 % về khối lượng, chiếm 76,2% số hộ chăn nuôi đại gia súc thực hiện, đạt 108,8% NQ, KH. Trồng được 254,56/250 ha tam giác mạch vụ Thu, đạt 101,8% KH, tổ chức nghiệm thu diện tích trồng theo Dự án được 73/72,7 ha/11 xã , thị trấn. Khoanh nuôi bảo vệ cây Bạc hà phát triển chăn nuôi ong được 1.124,3 ha/16 xã, thị trấn, đạt 100% KH. Lũy kế trồng được 20,4 ha lê tập trung, đạt 107,4% KH, Trồng mới 9 ha cây ăn quả các loại (*lê, mận đào, chanh, táo ổi, chuối*); 33,7 ha cây dược liệu; 5,1 ha Ổt gió; 131 ha lanh; 341,1 ha dong diêng; 271 ha khoai lang; 45,5 ha tam giác mạch Xuân. Chăm sóc 94,4 ha chè/4 xã, thị trấn, trong đó, diện tích cho thu hoạch 76,5 ha, sản lượng 172,4 tấn; Duy trì 7,2 ha hoa hồng/02 xã, thị trấn.

- Chăn nuôi, thú y: Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi. Từ ngày 01/7/2020 trên địa bàn huyện tái phát sinh bệnh dịch tả lợn Châu Phi/5 xã, thị trấn: Phó Cáo, Đông Văn, Ma Lé, Sảng Tùng, Phó Là. Đã tham mưu chỉ đạo tổ chức dập dịch, đến ngày 16/8, cả 5 xã, thị trấn đã qua 21 ngày không phát sinh dịch và đã công bố hết dịch theo Luật Thú y. Từ ngày 16/8 đến nay, trên địa bàn huyện không có phát sinh bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và đã thông báo hết Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện theo quy định.

Tổng đàn gia súc (*cả giết mổ*) đến thời điểm báo cáo 133.439/132.287con, đạt 100,8% KH, lũy kế từ đầu năm xuất bán, giết mổ 55.072 con, đạt 100,6% KH, sản lượng thịt hơi ước đạt 3.367,3 tấn. Tổng đàn gia cầm (*cả giết mổ*) đến thời điểm báo cáo 615,52/612,42 nghìn con, đạt 100,5 % KH, lũy kế từ đầu năm xuất bán, giết mổ 360,91 nghìn con gia cầm , đạt 100,2% so KH, sản lượng thịt hơi ước đạt 613,54 tấn. Tổng đàn ong hiện có 14.582/13.500 đàn, đàn, đạt 108% KH. Từ đầu năm có mới 20 gia trại chăn nuôi đủ quy mô hoạt động tại 18 xã, thị trấn, lũy kế, hiện nay trên địa bàn huyện có 96 gia trại chăn nuôi hoạt động/19 xã, thị trấn. Lũy kế, từ đầu năm thực hiện được 1.172/1.000 con, đạt 117,2% KH, xác định thành công 889 con, đã có 252 con bê sinh ra.

- Lâm nghiệp: Trồng cây Lâm nghiệp phân tán được 28.987cây=19,32 ha. Chăm sóc rừng được 62,067 ha (*trong đó, chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2 được 10,9 ha, đạt 100% KH; chăm sóc rừng trồng các năm 51,15 ha*). Bảo vệ 100% DT rừng hiện có=18.436,7 ha; Khoanh nuôi phục hồi 2.952,61 ha rừng,

đạt 100% KH. Tiếp nhận cấp phát 366,9 tấn gạo BVR=34.141,06 lượt ha/19 xã, thị trấn, chi trả dịch vụ Môi trường rừng năm 2020 (KH năm 2019) được 23.769,5 triệu đồng/15.253,62 ha/8.163 hộ/221 thôn/19 xã, thị trấn. Thực hiện tốt công tác PCCCR, đến thời điểm báo cáo không có cháy rừng xảy ra, ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,6%, đạt 100% KH.

- *Công tác khuyến nông*: Chỉ đạo khối nông nghiệp thành lập các tổ kỹ thuật (05 tổ) thường xuyên xuống cơ sở kiểm tra tiến độ, hướng dẫn nhân dân thực hiện theo đúng tiến độ mùa vụ và quy trình kỹ thuật; Phối hợp mở các lớp tập huấn, đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn và triển khai nhân rộng một số chương trình, mô hình điển hình, hiệu quả, do vậy đã đạt được những kết quả quan trọng: Chương trình ủ chua cỏ gắn với chăn nuôi trâu, bò vỗ béo nhân rộng 19/19 xã, thị trấn với 1.258 hộ/2.350 con, tương đương 526,4 tấn. Thời gian nuôi từ 2,5-3 tháng, sau khi trừ chi phí, lợi nhuận thu được 2,5-3,5 triệu đồng/con. Mô hình trồng rau Bắp cải, Su hào 30 ha/8 xã, thị trấn (Đông Văn, Lũng Cú, Phó Cáo, Sủng Là, Sảng Tùng, Sính Lũng, Phó Bảng, Phó Là). Năng suất bình quân từ 25-30 tấn/ha, trồng 2-3 vụ /năm. Sau khi trừ chi phí đầu tư cho lợi nhuận từ 100 - 150 triệu đồng/ha. Mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản 578 hộ=1.245 con lợn nái/9 xã, thị trấn (Sủng Trái, Lũng Thầu, Phó Cáo, Lũng Táo, Đông Văn, Thài Phìn Tùng, Phó Là, Sủng Là, Ma Lé). Trừ chi phí đầu tư mỗi 1 con lợn nái cho lợi nhuận 6-8 triệu đồng/năm. Mô hình chăn nuôi dê nhốt/19 xã, thị trấn. Trung bình nuôi từ 5-7 tháng, mỗi hộ xuất bán từ 10-20 con, lợi nhuận thu được 15-20 triệu đồng (1,5-2 tr.đ/con). Mô hình trồng cây Đương quy Nhật Bản/10,5 ha/38 hộ thực hiện tại 7 xã, thị trấn (Phó Cáo, Phó Bảng, Phó Là, Sà Phìn, Ma Lé, Sảng Tùng, Sủng Là).

- Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Đã ban hành kế hoạch, phương án ứng phó với cấp độ rủi ro, chỉ đạo củng cố kiện toàn Ban chỉ huy, Tổ đội xung kích cấp huyện, cấp xã, thôn năm 2020. Lũy kế từ đầu năm, trên địa bàn huyện xảy ra 10 đợt mưa dông, mưa đá; tổng thiệt hại 3.274,45 triệu đồng. Ngay sau khi xảy ra, UBND huyện đã chỉ đạo khắc phục kịp thời, nhanh chóng ổn định sinh hoạt, sản xuất và đảm bảo giao thông thông suốt, triển khai hỗ trợ di chuyển 5 hộ nguy cơ sạt lở đến nơi ở mới an toàn. Kinh phí hỗ trợ, khắc phục thiên tai là 461,66 triệu đồng.

- *Thực hiện chương trình mỗi huyện 1 xã, mỗi xã 1 thôn điển hình về phát triển kinh tế*: UBND huyện xây dựng và ban hành kế hoạch, chỉ đạo lồng ghép, ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện. Qua đánh giá sơ bộ của các xã, thị trấn kết

quả đạt được như sau: Xã điển hình Lũng Cú hoàn thành 4/6 chỉ tiêu (*chỉ tiêu hộ nghèo, chỉ tiêu thu nhập chưa đạt*); 19 thôn điển hình: 02 thôn đạt 5/6 tiêu chí; 11 thôn đạt 4/6 tiêu chí; 3 thôn đạt 3/6 tiêu chí; 3 thôn đạt 2/6 tiêu chí.

1.5.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông, xây dựng

Duy trì sản xuất các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện. Giá trị sản xuất các ngành nghề tiểu thủ Công nghiệp năm 2020 ước đạt 153 tỷ đồng (*Chủ yếu là hoạt động sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng, Rượu, cơ khí, chế biến nông sản...*), đạt 102% so với kế hoạch giao. Sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ trong năm 2020 là: 17.545.080 kWh. Doanh thu ước đạt: 35.846.698.036,8 đồng. Đến nay, trên địa bàn huyện đã có 14.960 hộ/15.863 hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, đạt 94,3% (trong đó, có 2.427 hộ/14.884 hộ dân tự kéo điện, chiếm 16,3%). Tổng số thôn được sử dụng điện là 217/225 thôn, đạt 96,4% (*trong đó, có 30/215 thôn tự kéo điện*).

1.5.3. Hoạt động thương mại, du lịch, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 530 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao, không có hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Tình hình buôn lậu và vận chuyển trái phép qua biên giới được kiểm soát chặt chẽ, việc chấp hành pháp luật của nhân dân khu vực cửa khẩu tốt, không có các vụ việc phức tạp xảy ra. Các dịch vụ bưu chính, viễn thông hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của huyện. Phối hợp với trung tâm khuyến công - xúc tiến công thương, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về biên giới năm 2020. Duy trì hoạt động 09 chợ (*từ tháng 1 đến tháng 10 có 08 chợ hoạt động; ngày 10/11 khai trương thêm chợ Sủng Trái*), triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ trên địa bàn, kiện toàn lại BQL chợ Lũng Phìn, chỉ đạo khảo sát và báo cáo đề xuất tỉnh đầu tư xây dựng chợ gia súc Nhù Sang, xã Lũng Táo; xây dựng ban hành Kế hoạch phát triển và tiêu thụ sản phẩm mật ong bạc hà năm 2020.

Công tác quản lý các loại hình dịch vụ như nhà hàng ăn uống, nhà nghỉ được tăng cường đảm bảo phục vụ đầy đủ nhu cầu của khách du lịch. Tổng lượng khách đến thăm quan 289.017 lượt khách, đạt 57,8% kế hoạch giao, giảm 27,8% so với năm 2019 (năm 2019 đạt 400.052 lượt khách); Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên lượng khách du lịch không đạt so với chỉ tiêu NQ HĐND

cũng như kế hoạch huyện giao, giảm 27,8% so với năm 2019, đặc biệt khách nước ngoài giảm 79,2%. Xây dựng 04 hồ sơ trình thẩm định và đã được công nhận điểm du lịch địa phương. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, nâng cao nhận thức của cộng đồng về xây dựng bảo tồn phát huy giá trị công viên địa chất toàn cầu UNESCO cao nguyên đá Đồng Văn. Đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện tại cơ sở. Tổ chức thông tin tuyên truyền Kế hoạch trên Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện và hệ thống loa truyền thanh không dây tại cơ sở để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết và tham gia thực hiện. Thường xuyên kiểm tra các điểm di sản trên địa bàn, công tác vệ sinh môi trường và bảo vệ biển IP tại các điểm di sản, điểm du lịch, đặc biệt là khu vực thị trấn Đồng Văn, báo cáo kịp thời hiện tượng khai thác đá trái phép.

Đảm bảo công tác vệ sinh các khu di tích, di sản phục vụ khách tham quan du lịch. Chỉ đạo các xã, thị trấn có các khu di tích di sản, danh thắng thành lập Ban quản lý khu di tích và xây dựng quy chế hoạt động đảm bảo thực hiện công tác quản lý và phát huy giá trị của di sản; tăng cường phổ biến, tuyên truyền việc thực hiện nếp sống văn hóa văn minh và luật di sản để nhân dân trong vùng tham gia bảo vệ di tích. Tiếp tục thực hiện trên cơ sở Đề án 09 của Tỉnh ủy Hà Giang về bảo tồn khôi phục, phát huy văn hóa đặc trưng dân tộc Mông, còn chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc khác như dân tộc , Cờ Lao, Pu Páo, Tày, Dao...nhằm thay đổi nhận thức về vai trò, vị trí của phát triển văn hóa có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nhằm nâng cao đời sống cho bà con nhân dân trên địa bàn huyện.

1.5.4. Công tác tài chính tín dụng, kinh tế tập thể

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện (*ngân hàng Agribank, Chính sách xã hội, BIDV, Liên Việt*) đáp ứng đủ vốn cho các chính sách xã hội, nhu cầu vay vốn của nhân dân, doanh nghiệp, hợp tác xã. Chi nhánh Agribank đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiền mặt cho Kho bạc Nhà nước huyện thực hiện giao dịch với các cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình dự án. Tổng nguồn vốn huy động các ngân hàng là 649,6 tỷ đồng; Lũy kế cho vay 729,53 tỷ đồng, lũy kế dư nợ 998,8 tỷ đồng; nợ xấu 1,61 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu 0,16% so với tổng dư nợ.

Tổng các nguồn vốn năm 2020 được giao là 317,567 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2020 được giao 315,567 tỷ đồng; đã giải ngân được 248,676 tỷ đồng,

đạt 78,3% KH, ước đến 31/12/2020 giải ngân được 315,567/315.567 tỷ đồng, đạt 100% KH giao, cụ thể như sau:

- *Vốn đầu tư phát triển*: Tổng kế hoạch giao năm 2020 là 234,514 tỷ đồng. Tổng số giải ngân đạt 179,464/234,514 tỷ đồng, đạt 76,5% kế hoạch; ước đến cuối năm giải ngân đạt 234.514/234,514 tỷ đồng, đạt 100% KH giao.

- *Vốn sự nghiệp*: Tổng kế hoạch giao 81,054 tỷ đồng, đã giải ngân được 68,223 tỷ đồng, đạt 84,2% ; ước đến cuối năm giải ngân đạt 81,054/81,054 tỷ đồng, đạt 100% KH giao (Trong đó: Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: 48,642 tỷ đồng, đạt 100% KH. Vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất: 32,412 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao).

1.5.5. Chương trình xây dựng Nông thôn mới

- Ban chỉ đạo huyện đã xây dựng ban hành nhiều kế hoạch, Quyết định; công văn để tổ chức thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới năm 2020; thực hiện công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức do đó đã đạt được nhiều kết quả quan trọng:

- Đối với thực hiện Đề án 114: Năm 2020 thực hiện đầu tư xây dựng 47 công trình đường bê tông nông thôn với tổng chiều dài 77,7km (*trong đó 53,3km loại đường 2,5-3m; 23,8 km loại đường 1,5-2m*); tổng khối lượng xi măng 6.562 tấn, đã tiếp nhận đạt 100%; tiến độ thực hiện đến hết tháng 12/2020 hoàn thành 77,7 km/77,7 km đạt 100% khối lượng.

- Đối với thực hiện nâng tiêu chí hoàn thành trong năm 2020: Ban chỉ đạo huyện đề ra nhiệm vụ hoàn thành tăng 24, tổng tiêu chí đạt được trên địa bàn huyện 209 tiêu chí, bình quân tiêu chí đạt/xã 12,3 tiêu chí, không có xã hoàn thành dưới 11 tiêu chí. Đến hết tháng 12/2020 hoàn thành nâng 24/24 tiêu chí đạt 100% kế hoạch.

- Đối với thực hiện thôn đạt chuẩn thôn Nông thôn mới: Trong năm 2020 huyện đăng ký thực hiện hoàn thành 6 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; đến hết tháng 12/2020 hoàn thành công nhận, công bố 6/6 thôn đạt 100% kế hoạch (*trong đó 05 thôn vùng I và 01 thôn vùng II*).

- Đối với thực hiện xã Lũng Cú đạt chuẩn nông thôn mới: Đến thời điểm ngày 09/12/2020 kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới còn tồn tại cần khắc phục (*trong đó tiêu chí số 2 Giao thông, tuyến đường từ trung tâm xã đến Trường cấp 2 chưa triển khai thi công; tiêu chí số 7 Cơ sở hạ tầng thương mại*

nông thôn, nếu đánh giá phải nợ tiêu chí; tiêu chí số 10 thu nhập, cần rà soát, thống kê lại các nguồn thu; tiêu chí số 17 chỉ tiêu 17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn), tổ chức hoàn thiện hồ sơ đảm bảo đánh giá thẩm tra cấp huyện trước 20/12/2020.

1.5.6. Về văn hóa xã hội

a) Giáo dục đào tạo

Ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ chuyên môn dạy và học sau thời gian nghỉ tránh dịch Covid-19 đảm bảo chương trình năm học theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tổ chức thành công kỳ thi THPT năm học 2019-2020 và thực hiện tổng kết năm học 2019-2020 theo đúng tinh thần chỉ đạo của Sở GD&ĐT Hà Giang; chỉ đạo các đơn vị trường học xét tốt nghiệp lớp 9, xét hoàn thành chương trình tiểu học chuyển lớp, chuyển cấp theo đúng quy định; chỉ đạo 52/52 chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về CSVC, sách giáo khoa... đảm bảo cho khai giảng năm học mới 2020-2021; chỉ đạo các xã, thị trấn huy động học sinh đến trường để đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; rà soát xét duyệt học sinh hưởng các chế độ để trình UBND huyện phê duyệt và triển khai thực hiện, kiểm tra các đơn vị trường học về công tác nuôi ăn bán, công tác trang trí cảnh quan trường, lớp học, công tác vệ sinh khuôn viên... công tác sắp xếp phân công giáo viên giảng dạy cho phù hợp.... tổng kết Đề án 84 của tỉnh, Nghị quyết số 13-NQ/HU của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XX về thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 08/4/2016 về công tác giáo dục và đào tạo...

Tập trung xây dựng duy tu sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị chuẩn bị cho năm học mới, trong đó đã tổ chức khánh thành trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Sủng Là; khánh thành trường PTDT nội trú THCS Đồng Văn; hỗ trợ sách giáo khoa, vở viết và đồ dùng học tập cho học sinh khó khăn năm 2020-2021. Tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ phục vụ khai giảng năm học 2020-2021, chỉ đạo vận động học sinh đến lớp, đồng thời duy trì sĩ số học sinh tại các cấp học, trong đó: Tỷ lệ trẻ từ 0-2 tuổi đi học đạt 28,91% đạt 100% kế hoạch giao; tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi vào mẫu giáo đạt 98,92%, vượt 0,9% so với kế hoạch giao; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 100%, đạt KH giao; Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 100%, đạt KH giao; Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-14 tuổi đến trường đạt 98,6%, vượt 0,1% KH giao; Tỷ lệ học sinh chuyển

cấp từ THCS lên THPT hoặc học nghề đạt 83%, vượt 10,67% so với NQHĐND giao, vượt 18,4% so với kế hoạch tỉnh giao.

b) Y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả công tác phòng chống bệnh COVID-19. Duy trì 16 tổ chốt chặn khu vực đường mòn, lối mở, tại các xã, thị trấn biên giới kiểm soát chặt chẽ người qua lại biên giới, kịp thời ngăn chặn các trường hợp xuất nhập cảnh trái phép trên địa bàn quản lý.

Huyện đã thực hiện ký kết hợp tác với Bệnh viện nhi Trung ương và ban hành Kế hoạch triển khai chương trình khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo và chăm sóc sức khỏe cộng đồng nâng cao năng lực khám chữa bệnh Nhi khoa tại huyện Đông Văn năm 2020; ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân và dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn huyện; ban hành kế hoạch kiểm tra an toàn thực phẩm phục vụ lễ hội hoa Tam giác mạch năm 2020 đồng thời thành lập đoàn tổ chức kiểm tra theo kế hoạch; chỉ đạo tổ chức truyền thông không khói thuốc lá tại Lễ hội hoa Tam giác mạch năm 2020: Số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm và uống đủ các loại vắc xin đạt 96%, đạt 98% kế hoạch, tăng 0,95% so với năm 2019; hạ tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng về cân nặng xuống còn 20,23%, vượt 0,35% kế hoạch; hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1,92% trong đó tỷ lệ sinh con thứ 3 chiếm 19,6%. Đội ngũ y bác sỹ thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ: có 19/19 xã, thị trấn có bác sỹ làm việc (trong đó có 14 xã, thị trấn có bác sỹ thường trú); tổ chức khám, điều trị cho 43.616 lượt người, đạt 100,3% kế hoạch giao, tăng 38% so với cùng kỳ.

c) Văn hóa và thông tin

Tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân, chào đón năm mới Tết Nguyên đán Canh Tý và kỷ niệm các ngày Lễ lớn năm 2020; rà soát đăng ký tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao du lịch trên địa bàn huyện năm 2020. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong thực hiện phương án cho thuê khu vực chợ Phố cổ, rà soát đề xuất dự án phát triển du lịch sinh thái hướng đến cộng đồng; khảo sát xây dựng làng văn hóa du lịch cộng đồng thôn Ma Lé, xã Ma Lé.

Ban hành quyết định kiện toàn ban quản lý di tích và danh thắng huyện, kiện toàn Đội kiểm tra liên ngành văn hóa xã hội huyện Đông Văn. Tăng cường quản lý đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, lưu trú du lịch

trên địa bàn huyện; Rà soát nhu cầu xây dựng, cải tạo nhà ở trong khu vực I,II các di tích cấp quốc gia trên địa bàn huyện. Phối hợp với Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tổ chức Hội thi tìm hiểu về Luật phòng chống bạo lực gia đình, hôn nhân gia đình nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống năm 2020; tổ chức Lễ hội truyền thống dân tộc tại xã Lũng Cú. Ban hành các Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện lĩnh vực văn hóa. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn cung cấp thông tin công chức, viên chức, người lao động để cập nhật lên trang thông tin điện tử; hướng dẫn sử dụng chữ ký số trên sim điện thoại, tổ chức tập huấn phòng họp không giấy tờ E-Cabinet, tập huấn công nghệ thông tin cho các cơ quan, đơn vị; triển khai ứng dụng phần mềm Bluezone trong phòng chống dịch Covid-19; thực hiện đề nghị cấp mới, gia hạn, thu hồi chứng thư số.

d) Công tác an sinh xã hội

Tổ chức đối thoại tư vấn giới thiệu việc làm cho 3.151 lao động; ban hành kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 05/3/2020 về giải quyết việc làm năm 2020. Trong đó đã giải quyết việc làm mới cho 3.205/2.275 lao động, vượt 40,87% kế hoạch giao; thu nhập bình quân khoảng 6,5 đến 7 triệu đồng/lao động/tháng. Đã ban hành kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 05/3/2020 về đào tạo nghề trình độ sơ cấp dưới 3 tháng cho lao động nông thôn năm 2020; kết quả đã hoàn thành được 09 lớp với 288 học viên và đang duy trì 01 lớp xã hội hóa (tiếng nông) với 30 học viên. Phối với Hội liên hiệp phụ nữ huyện mở 11 lớp với 385 học viên, các nghề đào tạo Cắt may, dân dụng và thêu dệt thổ cẩm theo đơn đặt hàng; Phối hợp Trung tâm khuyến nông tỉnh, Phòng nông nghiệp, Trạm khuyến nông huyện thực hiện mở 5 lớp dạy nghề cho Khuyến nông thôn bản = 146 học viên, đến cuối năm hoàn thành chỉ tiêu về đào tạo nghề.

Ban hành kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 03/3/2020 về đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững năm 2020. Căn cứ kế hoạch của huyện, UBND các xã, thị trấn đã xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện; tập trung chỉ đạo, triển khai công tác giảm nghèo ngay từ đầu năm. Triển khai xây dựng dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo từ nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tại 7 xã với 11 mô hình, tổng số kinh phí thực hiện là 3,059 tỷ đồng. Thực hiện hỗ trợ 59.354 người nghèo, cận nghèo khó khăn trong dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42 của Chính phủ với tổng kinh phí hỗ trợ là 45,53 tỷ đồng. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình cuối năm 2021 như sau: Tổng số hộ toàn huyện là 16.514 hộ tăng 271 hộ so với năm 2019, trong đó: Hộ nghèo

là 6.933 hộ, chiếm 41,98%; tỷ lệ hộ nghèo giảm 6,27% so với năm 2019, Hộ cận nghèo là 4.757 hộ, chiếm 28,81%; tỷ lệ hộ cận nghèo tăng 5,26% so với năm 2019, Hộ không nghèo là 4.824 hộ chiếm 29,21%.

Quyết liệt triển khai chương trình xây dựng nhà ở theo QĐ số 1953-QĐ/TU, trong đó năm 2020 huyện thực hiện hoàn thành 170/170 nhà, trong đó BCD tỉnh giao 156 nhà, Đại đoàn kết 12 nhà, huyện vận động các cơ quan, đơn vị hỗ trợ 13 nhà; tổng kinh phí 10.200 triệu đồng (60 triệu đồng/hộ). Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với người có công, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng chế độ hiện hành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Căn cứ vào số liệu thống kê đất đai năm 2020, kết quả thực hiện các công trình dự án, kết quả thực hiện ước đạt của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cụ thể như sau:

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

- Đất nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt là 34.647,29 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 34.887,24 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 239,95 ha; đạt 100,69% so với kế hoạch.

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 774,19 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 800,34 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 26,15 ha; đạt 103,38% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 15.166,48 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 15.305,48, cao hơn kế hoạch được duyệt 139,00 ha, đạt 100,92% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 304,84 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 293,42 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 11,42 ha; đạt 96,25% so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 17.684,03 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 17.684,20 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 0,17 ha đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 669,18 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 755,06 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 85,88 ha đạt 12,83% so với kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 7,59 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 7,77 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt là 0,18 ha; đạt 102,34% so với kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 40,97 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 là 40,97 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt là 1.808,59 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 1.563,24 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 245,35 ha, đạt 86,43% so với kế hoạch.

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 32,08 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 20,19 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 11,89 ha; đạt 62,92% so với kế hoạch.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 4,59 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 0,47 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 4,12 ha; đạt 10,25% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do công trình đội PCCC, cứu hộ cứu nạn khu vực huyện Đồng Văn diện tích 0,6 ha, Đồn công an Thị trấn Đồng Văn diện tích 0,69 ha. Nhà tạm giam, tạm giữ, hệ thống kho vật chứng (cơ sở II) Công an huyện Đồng Văn diện tích 0,54 ha đến nay chưa thực hiện được. Các công trình trụ sở công an tại các xã, thị trấn đến nay đang trong quá trình khảo sát địa điểm để tiếp tục tổ chức thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 35,20 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 4,50 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 30,70 ha; đạt 12,77% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do các công trình chuyển đổi mục đích từ đất trụ sở cơ quan sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Đồng Văn đến nay đang tổ chức tiếp tục đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ngoài ra một số công trình khác như công trình Khu tổ hợp resort cao cấp Green Sun, dự án Hang Mây – Tả Lũng, dự án Trung tâm dịch vụ công viên mới đến nay nhà đầu tư đang thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1,79 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 1,49 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 0,30 ha; đạt 83,40% so với kế hoạch.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 52,43 ha, kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích là 52,43 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt là 26,87 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 3,53 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 23,34 ha; đạt 13,14% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các điểm khai thác vật liệu xây dựng tại các thôn trên địa bàn huyện Đông Văn đến nay chưa thực hiện được.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 820,77 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 731,98 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt là 88,79 ha; đạt 89,18% so với kế hoạch (Đây là mã đất thay đổi từ thông tư 29 sang thông tư 01 có thêm các mã đất mới bao gồm: Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất kho dự trữ quốc gia). Trong đó:

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 9,95 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 9,95 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 2,70 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 2,30 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 0,30 ha, đạt 85,26% so với kế hoạch.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 6,26 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 6,26 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt là 33,88 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 33,87 ha, 100% so với kế hoạch.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 3,31 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 3,11 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt 0,20 ha; đạt 94,01 %, so với kế hoạch.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 16,21 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021 có 0,54 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt 15,67 ha; đạt 3,33%,. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được công trình công

viên cây xanh và hồ điều hòa tại thị trấn Đông Văn, đất công viên cây xanh trong khuôn viên các khu đô thị lớn của thị trấn (Khu đô thị phía Đông, Khu đô thị phía Tây Nam, Khu đô thị Phía Đông Nam, Khu đô thị phía Nam).

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 586,34 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 549,97 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 36,37 ha, đạt 93,80%, so với kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 98,74 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 70,66 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 28,08 ha, đạt 71,56 %, so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị tại thị trấn Đông Văn và TT Phố Bàng đến nay chưa thực hiện được, các khu đô thị lớn được quy hoạch tại thị trấn Đông Văn như Khu đô thị phía Đông, Khu đô thị phía Tây Nam, khu đô thị hỗn hợp phía Đông Nam hiện nay nhà đầu tư vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 7,74 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 8,35 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 0,61 ha; đạt 107,90%, so với kế hoạch. Nguyên nhân là do trong năm 2020 có một số công trình trụ sở cơ quan như khối ủy ban, các phòng ban huyện (phòng tài nguyên, chi cục thống kê, phòng tài chính, phòng giáo dục đào tạo...) chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ nhưng chưa thực hiện được, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2021.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 1,25 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 0,91 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 0,34 ha; đạt 72,79% so với kế hoạch.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 4,98 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 4,98 ha đạt 100%, so với kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: hoạch được duyệt là 102,44 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 102,80 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 0,36 ha đạt 100,36 %, so với kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 9,94 ha. Kết quả thực hiện tính đến cuối năm 2021, diện tích 3,44 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt 6,51 ha; đạt 34,55 %, so với kế hoạch. Do đến nay các công trình bể chứa, hồ chứa nước sinh hoạt tại các thôn, xã chưa thực hiện được.

- Đất chưa sử dụng

Kế hoạch được duyệt là 8.852,36 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến cuối năm 2021, diện tích 8.857,76 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 5,40 ha; đạt 100,06%, so với kế hoạch.

(Chi tiết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Đông Văn theo dõi Biểu 02/CH)

2.1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Nhìn chung, kết quả thu hồi đất đạt tỉ lệ thấp so với kế hoạch được duyệt:

Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt 114,54ha, kết quả thực hiện 18,72 ha, cao hơn Kế hoạch được duyệt 95,82 ha, đạt 16,34%.

+ Đất trồng lúa được duyệt 12,06 ha; đến năm 2021 trên toàn huyện đã chuyển đổi được 0,94 ha; thấp hơn Kế hoạch được duyệt 11,12 ha, đạt 7,79%

+ Đất trồng cây hàng năm khác được duyệt 61,66 ha; đến năm 2021 trên toàn huyện đã chuyển đổi được 9,04 ha; thấp hơn Kế hoạch được duyệt 52,62 ha, đạt 14,66%;

+ Đất trồng cây lâu năm được duyệt 2,18, kết quả thực hiện chuyển được 0,50 ha, thấp hơn Kế hoạch được duyệt 1,68 ha, đạt 22,96%;

+ Đất rừng phòng hộ được duyệt 0,17, kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

+ Đất rừng sản xuất được duyệt 38,47, kết quả thực hiện chuyển được 8,24 ha, thấp hơn quy hoạch 30,23 ha, đạt 21,42%;

Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt 19,10 ha, kết quả thực hiện 0,78 ha, thấp hơn Kế hoạch được duyệt 18,32 ha, đạt 4,08%. Cụ thể:

+ Đất quốc phòng được duyệt 0,0043 ha; kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích đất quốc phòng sang mục đích khác.

+ Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt 16,96 ha, kết quả thực hiện 0,15 ha, thấp hơn Kế hoạch được duyệt 16,81 ha, đạt 0,88%;

+ Đất ở nông thôn được duyệt 0,10ha, kết quả thực hiện 0,04 ha, thấp hơn Kế hoạch được duyệt 0,06 ha, đạt 41,05%;

+ Đất ở nông thôn được duyệt 0,88 ha, kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích đất ở nông thôn sang mục đích khác;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt 1,17 ha, kết quả thực hiện 0,59 ha, thấp hơn Kế hoạch được duyệt 0,58 ha, đạt 50,64%;

Bảng 5: Kết quả thu hồi đất năm 2021 huyện Đông Văn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114,54	18,72	-95,82	16,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,06	0,94	-11,12	7,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,00</i>			
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>12,06</i>	0,94	-11,12	7,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	61,66	9,04	-52,62	14,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,18	0,50	-1,68	22,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,17			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38,47	8,24	-30,23	21,42
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00			
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,10	0,78	-18,32	4,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,0043			
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,96	0,15	-16,81	0,88
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>				
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>				
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>				
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>				
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>		0,15	0,15	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>				
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				

2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.9.14	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
2.9.15	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
2.9.16	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10	0,04	-0,06	41,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	0,59	-0,58	50,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Nhìn chung, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất đạt tỉ lệ thấp so với kế hoạch được duyệt:

Kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt 114,54 ha, kết quả thực hiện 18,72 ha, cao hơn Kế hoạch được duyệt 95,82 ha, đạt 16,34%.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt 12,06 ha; đến năm 2021 trên toàn huyện đã chuyển đổi được 0,94 ha; thấp hơn Kế hoạch được duyệt 11,12 ha, đạt 7,79%

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt 61,66 ha; đến năm 2021 trên toàn huyện đã chuyển đổi được 9,04 ha; thấp hơn Kế hoạch được duyệt 52,62 ha, đạt 14,66%;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt 2,18, kết quả thực hiện chuyển được 0,50 ha, thấp hơn Kế hoạch được duyệt 1,68 ha, đạt 22,96%;

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt 0,17, kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt 38,47, kết quả thực hiện chuyển được 8,24 ha, thấp hơn quy hoạch 30,23 ha, đạt 21,42%;

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: được duyệt 0,50, kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích đất trồng lúa sang mục đích khác;

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: được duyệt 11,76, kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích đất rừng sản xuất sang mục đích khác;

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch được duyệt 0,72, kết quả thực hiện không chuyển đổi được diện tích phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Bảng 6: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	114,54	18,72	-95,82	16,34
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	12,06	0,94	-11,12	7,79
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,00		0,00	
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	12,06	0,94	-11,12	7,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,66	9,04	-52,62	14,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,18	0,5	-1,68	22,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,17		-0,17	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,47	8,24	-30,23	21,42
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50		-0,5	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	11,76		-11,76	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSX/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,72		-0,72	0,00

2.1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: Quy hoạch được duyệt 594,02 ha, kết quả thực hiện 158,52 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt 435,50 ha, đạt 22,22%.

Bảng 7: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế	Kết quả thực hiện
-----	----------------------	----	----	-------------------

			hoạch được duyệt	Diện tích	So sánh tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,45	0,10	-0,35	22,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15	0,10	-0,05	66,67
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,30</i>		<i>-0,30</i>	<i>0,00</i>
	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Trong năm kế hoạch 2021 có 190 công trình dự án trong đó có 37 công trình dự án đã thực hiện với tổng diện tích là 20,88 ha, 11 công trình dự án đang thực hiện với tổng diện tích 24,80 ha; 142 công trình chưa thực hiện với tổng diện tích là 217,33 ha. Nguyên nhân là do một số công trình chưa có vốn đầu tư, do việc thắt chặt đầu tư công, một số công trình vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đất đai.

Bảng 01: Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021 huyện Đồng Văn

Đơn vị: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Đất giao thông			
1	Mở mới đường từ Quả Lùng, Sính Lùng đi thôn Sính Thâu, Sảng Tùng	1,37	Xã Sính Lùng, xã Sảng Tùng	Đã thực hiện
2	Xây dựng đường giao thông Má Páng - Pồ Lồ	1,07	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
3	Xây mới Cầu treo dân sinh thôn Bản Mồ (Trong dự án Thủy điện Nho Quế 1)	1,83	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
4	Xây dựng đường liên thôn Phó Trồ - Tả Kha	1,25	TT Phó Bảng	Đã thực hiện
5	Xây dựng đường trục thôn Há Đè A	0,26	Xã Tả Lùng	Đã thực hiện
6	Xây dựng đường giao thông thuộc dự án Ổn định dân cư, ĐCĐC tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn Khía Lía (Hạng mục: Đường giao thông)	2,60	Xã Thái Phìn Tùng	Đã thực hiện
7	Đường trước chùa xã Lũng Cú	1,20	Xã Lũng Cú	Đã thực hiện
	Đất thủy lợi			

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
8	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư tổ 3, thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Rãnh thoát nước	0,61	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
9	Xây rãnh thoát nước thải khu vực tổ 2, thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Rãnh thoát nước và các hạng mục phụ trợ	0,43	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
10	Công trình nước sinh hoạt tổ 2, TT Đồng Văn	0,16	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
	Đất công trình năng lượng			
11	Cấp điện thôn Pó Tò và Mò Pải Phìn, xã Sủng Là, huyện Đồng Văn	0,01	Xã Sủng Là	Đã thực hiện
12	Cấp điện thôn Phìn Chải A xã Văn Chải, huyện Đồng Văn	0,01	Xã Văn Chải	Đã thực hiện
13	Cấp điện thôn Pù Chừ Lũng xã Sủng Là, huyện Đồng Văn	0,01	Xã Sủng Là	Đã thực hiện
14	Cấp điện thôn Há Pia xã Sủng Trái, huyện Đồng Văn	0,02	xã Sủng Trái	Đã thực hiện
15	Cấp điện thôn Cờ Láng xã Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	0,00	Xã Lũng Phìn	Đã thực hiện
16	Cấp điện thôn Suối Chín Ván xã Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	0,01	Xã Lũng Phìn	Đã thực hiện
17	Xây dựng 01 Trạm hạ thế 31KVA và 02 trạm 50KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại các thôn Má Lầu B, Tắc Tăng, Má Lầu A	0,05	Xã Má Lề	Đã thực hiện
18	Cấp điện dự án Ổn định dân cư, ĐCĐC tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn Khía Lía (Hạng mục: Cấp điện)	0,01	Xã Thài Phìn Tủng	Đã thực hiện
19	Xây dựng TBA ủy ban Tả Lũng	0,01	Xã Tả Lũng	Đã thực hiện
	Đất cơ sở văn hóa			
20	Xây dựng NVH xã Lũng Thầu	0,15	xã Lũng Thầu	Đã thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
21	Nhà Văn hóa xã Sảng Tủng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Nhà Văn hóa và các hạng mục phụ trợ	0,06	Xã Sảng Tủng	
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo			
22	Xây dựng điểm trường mầm non thôn Hà Chúa Lả	0,03	Xã Tả Lũng	Đã thực hiện
23	Trường tiểu học thôn Lao Xa, xã Sủng Là	0,03	Xã Sủng Là	Đã thực hiện
24	Trường PTDT bán trú THCS xã Lũng Phìn, huyện Đồng Văn; Hạng mục: Nhà lớp học + các phòng chức năng (3 tầng + 1 tầng âm) và các hạng mục phụ trợ	0,50	Xã Lũng Phìn	Đã thực hiện
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
25	Xây dựng mới trụ sở làm việc phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đồng Văn	0,15	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
	Đất sinh hoạt cộng đồng			
26	Xây dựng NVH thôn Tả Lũng B	0,05	Xã Sảng Tủng	Đã thực hiện
27	Xây dựng NVH thôn Giàng Giáo Lũng	0,05	Xã Sảng Tủng	Đã thực hiện
	Đất thương mại dịch vụ			
28	Quy hoạch phòng dân tộc và chi cục thống kê cũ chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,20	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
29	Thu hồi chuyển mục đích đất trụ Trung tâm dịch vụ công cộng môi trường cấp thoát nước sang đất TMDV để đấu giá quyền sử dụng đất.	0,05	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
30	Đất trụ sở làm việc Phòng Lao động & TBXH huyện (cũ) chuyển sang đất thương mại dịch vụ (TMD) để đấu giá quyền sử dụng đất	0,09	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
31	Điểm dừng chân và bãi đỗ xe xã Ma Lé	0,55	Xã Ma Lé	Đã thực hiện

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
32	Thu hồi chuyển mục đích đất Trụ sở kho bạc cũ sang đất thương mại dịch vụ để đấu giá QSD đất.	0,05	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
33	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất TMDV để xây dựng Điểm dừng chân Ngã ba Má Lé	0,02	Xã Ma Lé	Đã thực hiện
34	Trụ sở Nhà công vụ huyện tại TT Đồng Văn chuyển sang đất TMDV	0,20	TT Đồng Văn	Đã thực hiện
35	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Phố Cáo	0,04	Xã Phố Cáo	Đã thực hiện
	Đất có mặt nước chuyên dùng			
36	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Cá Lùng Trên	0,05	Xã Lũng Thầu	Đã thực hiện
	Đất ở nông thôn			
37	Bố trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ thiên tai thôn Khai Hoang, xã Ma Lé, huyện Đồng Văn	7,70	Xã Má Lé	Đã thực hiện

Bảng 02: Các công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2021 huyện Đồng Văn

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm	Kết quả thực hiện
	Đất thương mại dịch vụ			
1	Dự án Hang Mây - Tả Lùng	1,74	Xã Tả Lùng	Đang thực hiện
2	Quy hoạch đất chưa sử dụng sang đất thương mại dịch vụ (Lòng Hang Mây) tại xã Tả Lùng	2,50	Xã Tả Lùng	Đang thực hiện
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Lũng Phìn	0,08	Xã Lũng Phìn	Đang thực hiện
	Đất giao thông			
4	Nâng cấp, mở rộng và cải tạo đường bê tông liên thôn Đoàn Kết, TT Đồng Văn đi thôn Há Đè A xã Tả Lùng	2,60	Xã Tả Lùng	Đang thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm	Kết quả thực hiện
5	Mở rộng các đoạn cua, hộ lan an toàn và các điểm dừng tránh đảm bảo QTGT đường ra mũi đất, Lũng Cú	0,71	Xã Lũng Cú	Đang thực hiện
6	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang (Hợp phần 1 của DA "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc).	13,42	Huyện Đồng Văn	Đang thực hiện
	Đất có mặt nước chuyên dùng			
7	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ	0,60	Xã Lũng Cú	Đang thực hiện
	Đất chợ			
8	Đầu tư xây dựng chợ mới xã Lũng Cú	2,00	Xã Lũng Cú	Đang thực hiện
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
9	Quy hoạch xây dựng Trụ sở xã Má Lề	0,85	Xã Má Lề	Đang thực hiện
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
10	Xây dựng trụ sở Chi cục Thuế khu vực Đồng Văn - Mèo Vạc	0,15	TT Đồng Văn	Đang thực hiện
11	Xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Đồng Văn	0,15	TT Đồng Văn	Đang thực hiện

Bảng 03: Các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2021 huyện Đồng Văn

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm	Kết quả thực hiện
1	Đội PCCC và cứu nạn, cứu hộ khu vực thị trấn Đồng Văn	0,15	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		0,68		
2	Xây dựng nhà tạm giam giữ, hệ thống kho vật chứng (Xây dựng cơ sở II công an huyện Đồng Văn)	0,54	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
3	Chuyển mục đích đất Chợ (DCH) sang đất Thương mại dịch vụ (TMD) để cho thuê tại xã Sà Phìn.	0,26	Xã Sà Phìn	Chưa thực hiện
4	Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất thương mại dịch vụ (TMD) để xây dựng Cây xăng Ma Lé	0,10	Xã Ma Lé	Chưa thực hiện
		0,05		
		0,05		
5	Thu hồi nhà khách Lũng Cú chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,42	Xã Lũng Cú	Chưa thực hiện
6	Quy hoạch cây xăng xã Lũng Cú	0,10	Xã Lũng Cú	Chưa thực hiện
		0,10		
7	Điều chỉnh dự án: Chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến dược liệu chất lượng cao của C.ty Cổ phần dược liệu Bông Sen Vàng (Khu thương mại dịch vụ)	1,70	TT Đồng Văn, xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
8	Trung tâm thương mại dịch vụ công viên mới	3,46	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		0,88		
		0,09		
		2,27		
		0,01		
9	Đấu giá quyền sử dụng đất Thương mại dịch vụ (TMD) và cho thuê đất tại thị trấn Đồng Văn (thửa 556, 551, 557, 552, 554)	0,14	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
10	trụ sở làm việc Phòng Tài Chính huyện Đồng Văn sang đất thương mại dịch vụ để đấu giá QSD đất.	0,05	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ sau Bến xe Đồng Văn	3,00	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
12	Trụ sở làm việc chi cục Thuế khu vực Đồng Văn - Mèo Vạc (cũ) chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,05	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
13	Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện chuyển sang đất TMDV	0,09	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
14	Khu nhà làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chuyển sang đất TMDV	0,13	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
15	Trạm Y tế cũ (tổ 4) sang đất Thương mại dịch vụ	0,12	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
16	Trụ sở UBND xã Đồng Văn cũ chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,10	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
17	Chuyển đổi diện tích chợ cũ Phố Bàng sang đất thương mại dịch vụ để bán đấu giá quyền sử dụng đất hoặc cho thuê (phần diện tích còn lại)	0,10	TT Phố Bàng	Chưa thực hiện
18	Khu tổ hợp resort cao cấp Green Sun (địa phận huyện Đồng Văn)	11,42	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
19	Quy hoạch Khu các cơ quan Chi cục thống kê, Phòng TNMT, Bảo hiểm xã hội, Khối dân sang đất thương mại dịch vụ	0,24	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
19	Quy hoạch Lò giết mổ gia súc gia cầm tại thôn Ngải Lũng, thị trấn Đồng Văn	0,10	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		0,20		
20	Xây dựng đường tránh trung tâm nội thị huyện Đồng Văn	5,63	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		2,00		
21	Cải tạo, sửa chữa đường từ Đồng Văn đi trung tâm xã Tả Lũng (Km3-Km6 + 92,48)	3,00	TT Đồng Văn, xã Tả Lũng	Chưa thực hiện
22	Hồ dự trữ nước và điều tiết thủy lợi thị trấn Đồng Văn	0,15	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		2,00		
		0,15		
		0,20		

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
23	Xây dựng 05 Trạm hạ thế 31KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại các thôn Sính Lũng, Cá Ha, Quả Lũng, Là Chúa Tùng, Phìn Sả	0,05	Xã Sính Lũng	Chưa thực hiện
24	Xây dựng 01 trạm chống quá tải tại tổ 1 (khu giáp bến xe khách) và 01 trạm tại Ngải Lũng (khu hợp khối)	0,02	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
25	Xây dựng 05 Trạm hạ thế 31KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại các thôn Sùng Khúa A, Sùng Khúa B, Phìn Chải B, Chúa Say, Séo Lũng	0,05	Xã Vân Chải	Chưa thực hiện
26	Dự án cấp điện vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang giai đoạn II thuộc xã Lũng Phìn	0,05	Xã Lũng Phìn	Chưa thực hiện
27	Xây dựng đường dây trung áp (35Kv) từ thành phố Hà Giang - huyện Đồng Văn giai đoạn 2016-2020 với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 40ha, thực hiện tại thôn Sùng Dì, xã Sùng Trái	0,17	Xã Sùng Trái	Chưa thực hiện
28	Xây dựng 02 Trạm hạ thế 31KVA + 01 trạm 50KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại các thôn Khó Chư, Suối Thầu	0,01	Xã Phó Cáo	Chưa thực hiện
29	01 Trạm hạ thế 31KVA + 02 trạm 50KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại các thôn Tò Xúa, Mua Chù Ván, Tả Sán	0,05	Xã Hồ Quảng Phìn	Chưa thực hiện
30	Xây dựng 02 Trạm hạ thế 31KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại thôn Khó Thông	0,01	Xã Tả Lũng	Chưa thực hiện
31	Xây dựng CQT trạm biến áp khu vực huyện Đồng Văn	0,01	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
32	Xây dựng NVH xã Sính Lũng	0,02	Xã Sính Lũng	Chưa thực hiện
33	Xây dựng NVH xã Sùng Trái	0,50	Xã Sùng Trái	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
34	Xây dựng chợ Nhù Sang	0,75	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
		0,75		
35	Xây dựng công trình Chợ mới thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	0,15	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		3,55		
		1,30		
36	Nâng cấp mở rộng chợ Lũng Phìn	1,40	Xã Lũng Phìn	Chưa thực hiện
37	Mở rộng chợ xã Phó Cáo (diện tích phần mở rộng)	0,25	Xã Phó Cáo	Chưa thực hiện
		0,23		
		0,07		
		0,02		
38	Mở rộng bãi xử lý rác thải xã Lũng Cú	0,10	Xã Lũng Cú	Chưa thực hiện
39	Khu đô thị phía Tây Nam	1,60	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		4,40		
		0,20		
		0,70		
40	Đất khu ổn định dân cư Thiên Hương	1,00	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
41	Khu đô thị phía đông TT Đồng Văn	5,30	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		0,19		
		0,07		
		0,18		
		0,03		
		2,65		
		0,24		
42	Dự án khu đô thị hỗn hợp phía Đông Nam	18,04	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		3,23		
		1,82		
		0,46		
		0,52		
		0,64		
43	Khu tập thể 30 gian chuyển sang đất ở	0,34	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
	tại TT Đồng Văn			
44	Điểm mỏ đá vôi thôn Há Đề xã Tả Lũng (Vị trí 2)	3,00	Xã Tả Lũng	Chưa thực hiện
		0,10		
45	Điểm mỏ đá vôi thôn Ha Pua Đa	1,50	Xã Thái Phìn Tủng	Chưa thực hiện
		0,50		
46	Quy hoạch trụ sở thôn Há Đề	0,05	Xã Sính Lũng	Chưa thực hiện
47	Xây bể nước phòng chống cháy rừng thôn Má Xí B	0,35	Xã Ma Lé	Chưa thực hiện
		0,35		
48	Xây bể nước phòng chống cháy rừng thôn Ma Lé	0,35	Xã Ma Lé	Chưa thực hiện
		0,35		
49	Hồ chứa nước sinh hoạt Ngòi Trồ, xã Ma Lé	0,15	Xã Ma Lé	Chưa thực hiện
		0,15		
50	Xây dựng hồ chứa nước Pố Lô, Tù Sán, Lũng Lú	0,75	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
		0,75		
51	Xây dựng hồ chứa nước thôn Thái Phìn Tủng xã Thái Phìn Tủng	0,15	Xã Thái Phìn Tủng	Chưa thực hiện
		0,15		
52	Xây mới hồ chứa nước thôn Phìn Chải A, Tả Lũng A, Chứa Say, Khó Chở	0,60	Xã Văn Chải	Chưa thực hiện
		0,60		
53	Cấp nước sinh hoạt thôn Tủng A	0,01	Xã Lũng Thầu	Chưa thực hiện
		0,01		
54	Hồ chứa nước SH thôn Chá Dính	0,20	Xã Lũng Thầu	Chưa thực hiện
		0,20		
55	Quy hoạch đất quốc phòng tại thôn Quán Dín Ngòi thị trấn Đồng Văn	11,90	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
56	Quy hoạch trụ sở công an xã Ma Lé	0,10	Xã Má Lé	Chưa thực hiện
57	Quy hoạch nhà làm việc công an xã Tả Phìn	0,15	Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
58	Quy hoạch trụ sở công an xã Sính Lủng	0,10	Xã Sính Lủng	Chưa thực hiện
59	Quy hoạch trụ sở công an xã Phố Là	0,10	Xã Phố Là	Chưa thực hiện
60	Quy hoạch trụ sở công an xã Lũng Thầu	0,10	Xã Lũng Thầu	Chưa thực hiện
61	Quy hoạch trụ sở công an xã Lũng Phìn	0,40	Xã Lũng Phìn	Chưa thực hiện
62	Quy hoạch trụ sở công an quân sự xã Sủng Trái	0,20	Xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
63	Quy hoạch trụ sở công an xã Phố Cáo	0,10	Xã Phố Cáo	Chưa thực hiện
64	Quy hoạch trụ sở công an xã Sủng Là	0,10	Xã Sủng Là	Chưa thực hiện
65	Quy hoạch trụ sở công an xã Hồ Quảng Phìn	0,20	Xã Hồ Quảng Phìn	Chưa thực hiện
66	Quy hoạch trụ sở công an xã Sảng Tùng	0,10	Xã Sảng Tùng	Chưa thực hiện
67	Quy hoạch trụ sở công an xã Lũng Cú	0,10	Xã Lũng Cú	Chưa thực hiện
68	Quy hoạch trụ sở công an xã Lũng Táo	0,10	xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
69	Quy hoạch trụ sở công an xã Sà Phìn	0,10	xã Sà Phìn	Chưa thực hiện
70	Quy hoạch trụ sở công an xã Tả Lủng	0,10	xã Tả Lủng	Chưa thực hiện
71	Quy hoạch trụ sở công an xã Thái Phìn Tùng	0,10	xã Thái Phìn Tùng	Chưa thực hiện
72	Quy hoạch trụ sở công an thị trấn Đồng Văn	0,10	thị trấn Đồng Văn	Chưa thực hiện
73	Quy hoạch trụ sở công an thị trấn Phố Bàng	0,10	thị trấn Phố Bàng	Chưa thực hiện
74	Nhà công vụ Đồng Văn thuộc Công an tỉnh.	0,00	thị trấn Đồng Văn	Chưa thực hiện
75	Quy hoạch trụ sở công an xã Vần Chải	0,10	Xã Vần Chải	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
76	Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Văn - Tả Lũng - Sủng Trà (đoạn Km0+00 - Km6+00)	4,00	Huyện Đồng Văn	Chưa thực hiện
77	Đường Huyện đội Đồng Văn đi Mốc 450 Xín Cái huyện Mèo Vạc	6,60	Huyện Đồng Văn	Chưa thực hiện
78	Đường giao thông Sảng Ma Sao đi Khai Hoang, Thái Phìn Tủng	0,80	Xã Thái Phìn Tủng	Chưa thực hiện
79	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km0-Km20 và Km36+183- Km46+00 ĐT.176 (Yên Minh – Mậu Duệ - Mèo Vạc)	5,50	Xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
80	Đường từ bãi rác - Tả Phìn	0,60	Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
81	Quy hoạch bến xe mới tại thị trấn Đồng Văn	2,05	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
82	Đường từ Ngã ba Lũng Thầu (QL 4C) đi Sủng Páo - Hữu Vinh huyện Yên Minh (13 km)	12,00	Xã Lũng Thầu	Chưa thực hiện
83	Quy hoạch bãi đỗ xe tĩnh tại tổ 3 thị trấn Đồng Văn	0,30	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
84	Quy hoạch hồ treo thôn Má Xí A-B	0,20	Xã Má Lé	Chưa thực hiện
85	Quy hoạch hồ treo thôn Lầu Chá Tủng	0,80	Xã Sà Phìn	Chưa thực hiện
86	Công trình thủy lợi thôn Má Là, xã Lũng Táo	0,40	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
87	Cấp nước cho di tích nhà Vương và làng văn hóa Thành Ma Tủng, xã Sà Phìn	2,00	Xã Sà Phìn	Chưa thực hiện
88	Trạm biến áp thôn Thèn Ván	0,01	Xã Sảng Tủng	Chưa thực hiện
89	Đường điện thôn Suối Thầu, xã Phó Cáo (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	1,66	xã Phó Cáo	Chưa thực hiện
90	Đường điện thôn Thèn Ván, xã Sảng Tủng (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	1,10	Xã Sảng Tủng	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
91	Đường điện thôn Hồng Ngài, xã Lũng Táo (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	1,26	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
92	Đường điện thôn Hầu Chúa Ván, xã Phố Cáo (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	1,32	xã Phố Cáo	Chưa thực hiện
93	Cấp điện cho thôn Lý Chá Tùng, xã Sà Phìn (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	0,29	Xã Sà Phìn	Chưa thực hiện
94	Cấp điện cho thôn Má Lũng A, B + thôn Di Thành, xã Ma Lé (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	2,29	Xã Ma Lé	Chưa thực hiện
95	Cấp điện thôn Sà Lũng A xã Phố Cáo, huyện Đồng Văn	0,00	xã Phố Cáo	Chưa thực hiện
96	Cấp điện thôn Tráng Phúng A-B xã Phố Cáo, huyện Đồng Văn	0,01	xã Phố Cáo	Chưa thực hiện
97	Xây dựng trụ sở làm việc Điện lực huyện Đồng Văn	0,10	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
98	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Đồng Văn năm 2021 (MB thôn Thèn Phàng, Lũng Cú)	0,05	Xã Lũng Cú	Chưa thực hiện
99	Hạ tầng trạm BTS Phố Báng 2 huyện Đồng Văn	0,07	TT Phố Báng	Chưa thực hiện
100	Xây dựng điểm bưu điện văn hóa xã Tả Phìn	0,04	Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
101	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Mò Sớ Tùng	0,04	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
102	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Tua Ninh	0,04	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
103	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Má Là	0,04	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
104	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Phố Là A	0,04	Xã Phố Là	Chưa thực hiện
105	Xây dựng NVH xã Hố Quáng Phìn	0,20	Xã Hố Quáng Phìn	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
106	Xây dựng nhà văn hóa thôn Mao Sớ Túng	0,04	Xã Phó Là	Chưa thực hiện
107	Xây dựng mới trường mầm non xã	0,18	Xã Lũng Táo	Chưa thực hiện
108	Xây mới trường mầm non Hồ Quảng Phìn	0,40	Xã Hồ Quảng Phìn	Chưa thực hiện
109	Xây mới trường tiểu học Hồ Quảng Phìn	0,40	Xã Hồ Quảng Phìn	Chưa thực hiện
110	Trường bán trú TH + THCS xã Vân Chải	0,08	Xã Vân Chải	Chưa thực hiện
111	Chợ Ma Lé (Chợ mới) đi cửa khẩu	3,50	Xã Má Lé	Chưa thực hiện
112	Quy hoạch chuyển chợ cũ sang vị trí mới (thôn Há Sứ)	0,40	Xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
113	Bãi rác xã Tả Phìn tại thôn Khó Già	0,30	Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
114	Quy hoạch công trình nhà công vụ phục vụ cán bộ, công chức xã Tả Phìn	0,04	Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
115	Quy hoạch Trường THPT dân tộc nội trú huyện Đồng Văn sang đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
116	Nhà làm việc các phòng ban (chuyển sang khu hợp khối, đổi diện trung tâm dịch vụ môi trường)	0,45	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
117	Các cơ quan tại khu nhà làm việc khối dân chuyển vị trí sang trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Đồng Văn	0,08	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
118	Xây dựng mới trụ sở Chi cục thống kê huyện Đồng Văn	0,06	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
119	Điểm mỏ đá vôi thôn Dinh Lũng xã Tả Phìn	2,29	Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
120	Điểm mỏ đá vôi thôn Mà Lũng, xã Tả Phìn	3,25	xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
121	Điểm mỏ đá vôi thôn Sáng Ngài, xã Sủng Là	2,14	Xã Sủng Là	Chưa thực hiện
122	Điểm mỏ đá vôi thôn Pó Sả xã Sủng	2,20	xã Sủng Trái	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
	Trái			
123	Điểm mỏ đá vôi thôn Há Đề, xã Tả Lũng (Vị trí 1)	1,60	xã Tả Lũng	Chưa thực hiện
124	Điểm mỏ đá vôi thôn Đợ Súng, xã Tả Lũng	0,60	xã Tả Lũng	Chưa thực hiện
125	Điểm mỏ đá vôi thôn Tùng Chủng Phìn xã Lũng Phìn	2,27	xã Lũng Phìn	Chưa thực hiện
126	Điểm mỏ đá vôi thôn Tùng A xã Lũng Thầu	1,60	xã Lũng Thầu	Chưa thực hiện
127	Nhà máy sản xuất gạch không nung Phương Đông	1,84	xã Tả Lũng	Chưa thực hiện
128	Quy hoạch nhà sinh hoạt thôn Há Sứ	0,25	Xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
129	Xử lý rác thải, đường đi bộ, bồn hoa cảnh quan hồ Mắt Rồng thôn Chải, xã Lũng Cú	0,30	Xã Lũng Cú	Chưa thực hiện
130	Dự án phát triển khu đô thị hỗn hợp phía Nam thị trấn Đồng Văn	14,00	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
131	Điều chỉnh dự án: Chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến dược liệu chất lượng cao của C.ty Cổ phần dược liệu Bông Sen Vàng	13,96	TT Đồng Văn, Xã Tả Phìn	Chưa thực hiện
132	Dự án nghiên cứu, nhân giống, trồng, bảo tồn cây dược liệu (thất diệp nhất chi hoa, thanh thiên quỳ, sâm dây ngọc linh, rễ cây cỏ ranh)	3,26	Thôn Sủng Trái B, xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
133	Quy hoạch cây xăng TT Đồng Văn	0,10	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
134	Quy hoạch đất tại sườn đồi Tù Sán thị trấn Đồng Văn sang đất thương mại dịch vụ	0,90	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
135	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ xã Lũng Thầu	0,20	Xã Lũng Thầu	Chưa thực hiện
136	Quy hoạch bến xe cũ sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Đồng Văn	0,35	TT Đồng Văn	Chưa thực hiện
137	Hạ tầng trạm BTS Há Chùa Lả huyện	0,07	Xã Tả Lũng	Chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình quy hoạch	Diện tích	Địa điểm	Kết quả thực
	Đồng Văn			
138	Hạ tầng trạm BTS Lũng Phìn 3 huyện Đồng Văn	0,07	Xã Lũng Phìn	Chưa thực hiện
139	Hạ tầng trạm BTS Sủng Trái 2 huyện Đồng Văn	0,07	Xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
140	Hạ tầng trạm BTS Sáo Lũng 2 huyện Đồng Văn	0,07	Xã Sáo Lũng	Chưa thực hiện
141	Hạ tầng trạm BTS Há Đè huyện Đồng Văn	0,07	Xã Sủng Trái	Chưa thực hiện
142	Hạ tầng trạm BTS Tráng Chín Phìn huyện Đồng Văn	0,07	Xã Lũng Phìn	Chưa thực hiện

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đồng Văn được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 – UBND huyện Đồng Văn đã chỉ đạo thực hiện công bố công khai làm cơ sở để tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định.

Tuy nhiên, trước những biến động về tình hình phát triển kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện chưa được bố trí kịp thời nên trong quá trình thực hiện năm kế hoạch 2021 còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Cụ thể:

* Về cơ chế chính sách:

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền (phường, xã) còn nhiều lúng túng, hạn chế nên vẫn nảy sinh tình trạng người sử dụng đất tự ý thay đổi mục đích sử dụng đất mà không xin phép Nhà nước.

- Đơn giá đền bù giải phóng mặt bằng hiện nay còn thấp, chưa sát với giá thị trường dẫn đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn chậm.

* Sự không phù hợp giữa các quy hoạch có liên quan như quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch NTM, quy hoạch du lịch;

Sự phối kết hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện của các Sở, ngành chức năng vẫn còn chưa chặt chẽ; Vẫn còn tình trạng các quy hoạch ngành có sử dụng đất còn có sự chồng

chéo, đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể là các quy hoạch: Quy hoạch xây dựng chung nông thôn mới các xã Được xây dựng từ các năm 2010-2013; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Văn đang trong quá trình triển khai lập quy hoạch; Quy hoạch xây dựng công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn với tỷ lệ bản đồ lớn, diện tích nghiên cứu trải rộng (232.606 ha) trên địa bàn 4 huyện là Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ...trong định hướng chủ yếu phân ra các vùng không gian phát triển và bảo tồn mà chưa có các quy hoạch chi tiết tỷ lệ nhỏ hơn kèm theo nên cũng gây khó khăn cho việc định hướng xây dựng các công trình phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn các thôn, xã và thị trấn.

* Về bố trí vốn của các chủ đầu tư

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài Kế hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch chung huyện.

- Một số công trình, dự án của các cơ quan đơn vị đóng chân trên địa bàn huyện đăng ký thực hiện trong năm 2021 nhưng không đảm bảo tính khả thi do không chủ động bố trí được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không thực hiện được trong năm 2021, phải chuyển tiếp công trình dự án sang thực hiện năm sau.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện chưa đủ lớn.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Ảnh hưởng cắt giảm đầu tư; một số công trình dự án chưa được triển khai hoặc đã được triển khai nhưng tiến độ chậm; một số dự án đã thực hiện xong nhưng còn chậm trong thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất; một số dự án cơ sở sản xuất kinh doanh còn vướng mắc trong việc giải phóng mặt bằng, do người dân chưa đồng thuận về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do chủ đầu tư đưa ra; Số liệu thống kê giữa các năm có sự chênh lệch.

- Tính hiệu quả của công tác dự báo về xu thế phát triển của xã hội của từng lĩnh vực còn chưa cao.

- Một số cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn chưa chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, công việc thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách. Sự phối hợp trao đổi thông tin giữa các ngành, các cấp chưa thực hiện thường xuyên.

- Thời tiết diễn biến bất thường, mưa kéo dài, nguồn lực đầu tư phát triển nhất là nguồn lực về tài chính còn hạn chế.

- Do nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế nên việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chậm tiến độ, gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Do nguồn vốn đầu tư còn thấp, một số công trình nông thôn mới chưa thực hiện được.

- Do sự không đồng bộ giữa các quy hoạch: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch đô thị, quy hoạch đất đai cấp trên và các cấp phía dưới.

- Do sự sai khác số liệu giữa việc thống kê đất đai hàng năm, việc kiểm kê đất đai.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 34.708,00 ha, chiếm 76,60% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đến từng đơn vị hành chính như sau:

+ TT Đồng Văn có diện tích đất nông nghiệp: 1.960,12 ha, chiếm 5,65% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ TT Phó Bảng có diện tích đất nông nghiệp: 973,72 ha, chiếm 2,81% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sủng Trái có diện tích đất nông nghiệp: 2.240,65 ha, chiếm 6,46%

tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Thầu có diện tích đất nông nghiệp 1.214,68 ha, chiếm 3,50% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Phó Là có diện tích đất nông nghiệp: 1.148,52 ha, chiếm 3,31% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Ma Lé có diện tích đất nông nghiệp: 3.736,15 ha, chiếm 10,77% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Cú có diện tích đất nông nghiệp: 2.948,42 ha, chiếm 8,50% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Vần Chải có diện tích đất nông nghiệp: 1.839,40 ha, chiếm 5,30% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sủng Là có diện tích đất nông nghiệp: 1.085,10 ha, chiếm 3,13% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sảng Tùng có diện tích đất nông nghiệp: 1.843,71 ha, chiếm 5,31% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Tả Phìn có diện tích đất nông nghiệp: 1.873,03 ha, chiếm 5,40% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Tả Lũng có diện tích đất nông nghiệp: 2.298,91 ha, chiếm 6,63% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Phìn có diện tích đất nông nghiệp: 1.278,15 ha, chiếm 3,68% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Phó Cáo có diện tích đất nông nghiệp: 3.223,03 ha, chiếm 9,29% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sà Phìn có diện tích đất nông nghiệp: 895,30 ha, chiếm 2,58% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sính Lũng có diện tích đất nông nghiệp: 1.673,02 ha, chiếm 4,82% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Táo có diện tích đất nông nghiệp: 1.317,03 ha, chiếm 3,80% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Thái Phìn Tùng có diện tích đất nông nghiệp: 1.572,13 ha, chiếm 4,53% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

+ Xã Hồ Quán Phìn có diện tích đất nông nghiệp: 1.586,93 ha, chiếm 4,57% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện.

- Đất phi nông nghiệp: 1.748,27 ha, chiếm 3,86% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đến từng đơn vị hành chính như sau:

+ TT Đồng Văn có diện tích đất phi nông nghiệp 317,04 ha, chiếm 18,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ TT Phố Bàng có diện tích đất phi nông nghiệp: 54,77 ha, chiếm 3,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sung Trái có diện tích đất phi nông nghiệp: 107,53 ha, chiếm 6,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Thầu có diện tích đất phi nông nghiệp: 65,64 ha, chiếm 3,75% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Phó Là có diện tích đất phi nông nghiệp: 47,30 ha, chiếm 2,71% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Ma Lé có diện tích đất phi nông nghiệp: 123,78 ha, chiếm 7,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Cú có diện tích đất phi nông nghiệp: 140,19 ha, chiếm 8,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Vàn Chải có diện tích đất phi nông nghiệp: 57,35 ha, chiếm 3,28% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sung Là có diện tích đất phi nông nghiệp: 77,40 ha, chiếm 4,43% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sảng Tùng có diện tích đất phi nông nghiệp: 60,52 ha, chiếm 3,46% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Tả Phìn có diện tích đất phi nông nghiệp: 51,59 ha, chiếm 2,95% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Tả Lũng có diện tích đất phi nông nghiệp: 73,00 ha, chiếm 4,18% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Phìn có diện tích đất phi nông nghiệp: 82,94 ha, chiếm 3,70% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Phó Cáo có diện tích đất phi nông nghiệp: 100,05ha, chiếm 5,72% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sà Phìn có diện tích đất phi nông nghiệp: 63,39 ha, chiếm 3,63% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Sính Lũng có diện tích đất phi nông nghiệp: 59,74 ha, chiếm 3,42%

tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Lũng Táo có diện tích đất phi nông nghiệp: 65,11 ha, chiếm 3,72% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Thái Phìn Tùng có diện tích đất phi nông nghiệp: 104,67 ha, chiếm 5,99% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

+ Xã Hồ Quảng Phìn có diện tích đất phi nông nghiệp: 96,27 ha, chiếm 5,51% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện.

- Đất chưa sử dụng: 8.851,97 ha, chiếm 19,54 % tổng diện tích tự nhiên.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

3.2.1.1. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 34.708,00 ha giảm 179,24 ha so với hiện trạng năm 2021. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch đến năm 2022 là 780,30 ha, giảm 20,04 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong tổng số diện tích đất lúa chuyển mục đích sử dụng, có 14,85 ha được chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022 để thực hiện xây dựng các công trình trọng điểm như: Trung tâm dịch vụ công viên mới, Nâng cấp mở rộng từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là mốc 456) huyện Mèo Vạc, Khu đô thị Phía Tây, Khu đô thị phía Đông, Khu đô thị phía Đông Nam. Còn lại 5,19 ha đăng ký mới trong năm 2022. Tổng hợp diện tích đất lúa chuyển mục đích sử dụng cả năm 2022 như sau:

Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 780,30 ha, biến động giảm 20,04 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,10 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 2,40 ha;

+ Đất cơ sở phi nông nghiệp 0,25 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 7,29 ha; trong đó:

- Đất giao thông 4,29 ha;

- Đất thủy lợi 2,18 ha;

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,13 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,04 ha,
- Đất chợ 0,65 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,66 ha;
- + Đất ở tại đô thị 7,29 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha;
- Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đất trồng lúa không có biến động tăng.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 15.220,55 ha, giảm 84,93 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 0,45 ha;
- + Đất an ninh: 1,44 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 10,22 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 1,16 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,75 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 52,70 ha; trong đó:
 - Đất giao thông 36,01 ha;
 - Đất thủy lợi 1,06 ha;
 - Đất cơ sở văn hóa 0,70 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 3,10 ha;
 - Đất công trình năng lượng 0,41 ha;
 - Đất công trình bưu chính viễn thông 0,26 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,80 ha;
 - Đất chợ 10,36 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,56 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 4,56 ha;
- + Đất ở nông thôn: 2,08 ha;
- + Đất ở đô thị: 3,62 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,10 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,29 ha.

- Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng;

c) Đất trồng cây lâu năm

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 287,39 ha, tăng 6,03 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 287,74 ha, biến động giảm 5,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh: 0,75 ha.

+ Đất thương mại – dịch vụ: 0,50 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 4,21 ha; trong đó:

- Đất giao thông 3,65 ha;

- Đất công trình năng lượng 0,05 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,20 ha;

- Đất chợ 0,31 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha;

+ Đất ở đô thị: 0,06 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,15 ha;

Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm không có biến động tăng.

d) Đất rừng phòng hộ

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 17.679,69 ha giảm 4,51 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ 2,97 ha;

+ Đất giao thông 1,54 ha;

Như vậy đến cuối năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 17.679,69 ha, giảm 4,51 ha so với hiện trạng năm 2021.

e) Đất rừng sản xuất

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 688,44 ha, giảm 66,63 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 2,55 ha;
- + Đất quốc phòng 9,70 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 25,57 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10,25 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,50 ha.

Trong đó:

- Đất giao thông 14,95 ha;
- Đất thủy lợi 0,10 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,60 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,05 ha;
- Đất công trình bưu chính viễn thông 0,40 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,50 ha.
- Đất chợ 0,90 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,06 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,02 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,85 ha;
- Trong kế hoạch năm 2022 đất rừng sản xuất không có biến động tăng.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 7,77 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2021.

g) Đất nông nghiệp khác

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 43,52 ha, tăng 2,55 ha so với hiện trạng năm 2021 do được chuyển sang từ đất rừng sản xuất.

- Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối năm kế hoạch, đất nông nghiệp khác của huyện là 43,52 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,55 ha so với hiện trạng năm 2021.

3.3.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất

năm 2022 là 1.748,27 ha, tăng 185,03 ha so với hiện trạng năm 2021. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

- Trong kế hoạch năm 2022 đất quốc phòng có diện tích 30,39 ha, tăng 10,20 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,45 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 9,70 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;

- Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng không có biến động giảm.

b) Đất an ninh

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 3,49 ha, tăng 3,02 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 0,47 ha, tăng 3,02 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,10 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,44 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,75 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,15 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha;

Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh không có biến động giảm.

c) Đất thương mại dịch vụ

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 54,22 ha, tăng 67,92 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 4,10 ha, biến động giảm 0,40 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

Đồng thời diện tích tăng 50,12 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 10,22 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,50 ha;

- + Đất rừng phòng hộ 2,97 ha;
- + Đất rừng sản xuất 25,57 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 3,18 ha;
- + Đất ở đô thị 0,83 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,84 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,53 ha;
- + Đất chưa sử dụng 3,07 ha.

Như vậy, đến cuối năm 2022, diện tích đất thương mại dịch vụ là 54,22 ha, tăng 49,72 ha so với hiện trạng năm 2021.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 2,90 ha tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,25 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,16 ha.

Trong năm kế hoạch 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không có biến động giảm.

Như vậy đến cuối năm kế hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,90 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2021.

e) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 52,43 ha và không có biến động tăng giảm.

f) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 17,53 ha tăng 14,00 ha so với năm 2021 do chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,75 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 10,25 ha;

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không có biến động giảm.

g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 812,25 ha, tăng

80,27 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 726,87 ha, biến động giảm 5,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,15 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 3,18 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,24 ha;
- + Đất ở đô thị 0,36 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,71 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,35 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha;

- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 85,38 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 7,29 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 52,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,21 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 1,54 ha;
- + Đất rừng sản xuất 17,50 ha.
- + Đất ở nông thôn 0,46 ha;
- + Đất ở đô thị 0,93 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,32 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,42 ha;

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng biến động tăng giảm như sau:

g1) Đất giao thông

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 666,84 ha, tăng 62,43 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 603,49 ha, biến động giảm 0,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,30 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,07 ha;
- + Đất chợ 0,16 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,24 ha;
- + Đất ở đô thị 0,08 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha;
- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất giao thông tăng 63,35 ha do chuyển sang từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 4,29 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 36,01 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 3,65 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ 1,54 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 14,95 ha.
 - + Đất thủy lợi 0,60 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,004 ha;
 - + Đất cơ sở thể dục – thể thao 0,40 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,18 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha;
 - + Đất chợ 0,10 ha;
 - + Đất ở nông thôn 0,46 ha;
 - + Đất ở đô thị 0,93 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha;
 - + Đất chưa sử dụng: 0,05 ha;

g.2) Đất thủy lợi

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 24,61 ha, tăng 0,91 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 24,61 ha, biến động giảm 2,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,76 ha;
- + Đất giao thông 0,60 ha;
- + Đất chợ 1,37 ha;
- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất thủy lợi tăng 3,64 ha do chuyển sang từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 2,18 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 0,10 ha.
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha;

g.3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 4,44 ha, tăng 0,34 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,62 ha, biến động giảm 1,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ 1,38 ha;
- + Đất giao thông 0,10 ha;
- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,82 ha do chuyển sang từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha;
 - + Đất chợ 1,10 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;

g.4) Đất xây dựng cơ sở y tế

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 4,40 ha, giảm 0,12 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,05 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,07 ha;
- Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế không có biến động tăng.

g.5) Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 34,11 ha, tăng 2,44 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 30,28 ha, biến động giảm 1,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,03 ha;
- + Đất giao thông 0,004 ha;
- + Đất chợ 0,25 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,71 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,35 ha;

- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 3,83 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,13 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,10 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,60 ha;

g.6) Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 0,41 ha, giảm 0,40 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang đất giao thông.

- Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao không có biến động tăng.

g.7) Đất công trình năng lượng

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 1,84 ha, tăng 0,54 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1,23 ha, biến động giảm 0,08 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ;

- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất xây dựng công trình năng lượng tăng 0,62 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,41 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,05 ha;
- + Đất giao thông 0,07 ha;

g.7) Đất công trình buru chính viễn thông

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 2,13 ha, tăng 0,66 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,40 ha;

- Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa không có biến động giảm.

g.10) Đất có di tích lịch sử văn hóa

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 9,95 ha không có biến động tăng giảm so với năm 2021.

g.11) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 4,10 ha, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2021, do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,50 ha,

+ Đất chưa sử dụng 0,30 ha;

- Trong năm kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải không có biến động giảm.

g.12) Đất cơ sở tôn giáo

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 6,08 ha, giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang đất giao thông

- Trong năm kế hoạch đất cơ sở tôn giáo không có biến động tăng.

g.13) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 33,52 ha, giảm 0,35 so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,07 ha;

+ Đất ở đô thị 0,28 ha;

- Trong năm kế hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có biến động tăng.

g.14) Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 0,03 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2021.

g.14) Đất chợ

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 19,79 ha, tăng 12,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5,72 ha, biến động giảm 1,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,07 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,59 ha;
- + Đất giao thông 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,10 ha;

- Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất chợ tăng 14,06 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,65 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 10,36 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,31 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,90 ha;
- + Đất giao thông 0,16 ha;
- + Đất thủy lợi 1,37 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,25 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,07 ha;

h) Đất danh lam thắng cảnh

- Đến năm 2021 trên địa bàn huyện Đồng Văn không có diện tích đất danh lam thắng cảnh.

i) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 3,76 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2021 do được chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

- Trong năm kế hoạch đất sinh hoạt cộng đồng không có biến động giảm.

j) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 8,88 ha, tăng 8,34 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 2,66 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,56 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;
- + Đất giao thông 0,24 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,06 ha;
- + Đất ở tại đô thị; 0,15 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,62 ha;

- Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng không có biến động giảm.

k) Đất ở tại nông thôn:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 551,38 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 549,24 ha, giảm 0,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông 0,46 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha;

Đồng thời trong kế hoạch năm 2022 đất ở nông thôn biến động tăng 2,14 do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,08 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,06 ha;

l) Đất ở tại đô thị:

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 82,69 ha, tăng 12,03 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 68,69 ha, biến

động giảm 1,97 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;
- + Đất giao thông 0,93 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha

Đồng thời trong năm kế hoạch 2022 diện tích đất ở đô thị tăng 14,00 do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 7,29 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,62 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,02 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,40 ha;
- + Đất giao thông 0,08 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,28 ha;
- + Đất sông ngòi kênh rạch suối 0,35 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,66 ha;

m) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 8,65 ha, giảm 0,30 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,62 ha, giảm đi 1,73 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng 0,05 ha;
- + Đất an ninh 0,58 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,84 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,02 ha;
- + Đất ở đô thị: 0,24 ha;

Đồng thời trong năm kế hoạch 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,02 do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,10 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,71 ha;
- + Đất ở đô thị 0,06 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,03 ha;

n) *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 1,26 ha, tăng 0,35 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo.

s) *Đất cơ sở tín ngưỡng:*

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 4,98 ha, không có biến động tăng giảm so với hiện trạng năm 2021.

t) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

- Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 101,56 ha giảm 1,25 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ 0,53 ha;

+ Đất giao thông 0,02 ha;

+ Đất thủy lợi: 0,30 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha;

+ Đất ở đô thị 0,35 ha;

Trong năm kế hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không có biến động tăng.

x) *Đất mặt nước chuyên dùng:*

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 8,03 ha tăng 4,59 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong đó diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 3,44 ha, tăng 4,59 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,05 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,29 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,85 ha;

+ Đất giao thông 0,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,17 ha;

Trong năm kế hoạch đất mặt nước chuyên dùng không có biến động giảm.

3.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Quỹ đất cho mục đích này theo kế hoạch đến năm 2022 là 8.851,97 ha biến động giảm 5,79 ha so với hiện trạng năm 2021, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ: 3,07 ha;
- + Đất giao thông: 0,05 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,30 ha;
- + Đất chợ 0,07 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,62 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,66 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;

Bảng 03: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.308,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.708,00	76,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	780,30	1,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	780,30	1,72
	Đất trồng lúa nương	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.220,55	33,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	287,74	0,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.679,69	39,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		688,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	688,44	1,52
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>143,45</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,52	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.748,27	3,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,39	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,49	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,22	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,90	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,43	0,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,53	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	812,25	1,79
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>666,84</i>	<i>1,47</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>24,61</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,44</i>	<i>0,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,40	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,11	0,08
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,41	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,84	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,13	0,00
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,95	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,10	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,08	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,52	0,07
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,00
-	Đất chợ	DCH	19,79	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,76	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,88	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	551,38	1,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,69	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,65	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,26	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,56	0,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,03	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,89	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.851,97	19,54

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022 trên địa bàn huyện Đông Văn còn nhiều, vì vậy trong năm kế hoạch 2022 các dự án về đất ở của các xã, thị trấn là 16,14 ha, trong đó đất ở đô thị là 14,00 ha, đất ở nông

thôn là 2,14 ha.

Quỹ đất thương mại dịch vụ: trong quá trình triển khai xây dựng các khu, điểm kinh doanh, khu du lịch, xây dựng các dự án..., diện tích đất thương mại dịch vụ trong năm 2022 tăng 50,12 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đến năm 2022, tiềm năng đất đai, các quan điểm định hướng sử dụng đất... Nhu cầu sử dụng của các ngành, các lĩnh vực, các xã, thị trấn năm 2022, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn Huyện Đồng Văn được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 34.708,00 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 1.748,27 ha.
- Đất chưa sử dụng: 8.851,97 ha.

(Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi bảng 06)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2022 sẽ chuyển tổng số 179,24 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, trong đó chuyển tiếp từ năm 2021 sang là 112,85 ha; đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 là 66,39 ha; chuyển đổi trong nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp là 2,55 ha và chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,34 ha, trong đó chuyển tiếp từ 2021 sang 2022 là 0,08 ha, đăng ký mới 1,26 ha, cụ thể, diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 66,39 ha, trong đó:
 - + Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,19 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 39,00 ha.
 - + Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2,82 ha.
 - + Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,20 ha;

- + Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 21,18 ha.
- Chuyên trong nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp:
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 2,55 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,26 ha.
(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành kế hoạch sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình trên toàn địa bàn Huyện phải thu hồi chi tiết theo nhóm đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi của huyện Đồng Văn là: 66,39 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa cần thu hồi 2,19 ha.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 39,00 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,82 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ 1,20 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 21,18 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi của Huyện Đồng Văn là: 5,92 ha, trong đó:
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,40 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,13 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,63 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,63 ha
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha;

(Diện tích đất cần thu hồi chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch là: 2,36 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo dõi biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án sẽ thực hiện trong năm kế hoạch 2022 là 174 công trình trong đó các công trình, dự án chuyển tiếp 92 công trình. Chi tiết xem bảng 04:

Bảng 04: Bảng danh mục công trình, dự án chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Lấy vào đất hiện trạng	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Đất quốc phòng				
1	Dự án xây dựng thao trường huấn luyện và bãi động viên tại thôn Quán Dín Ngải, thị trấn Đồng Văn	10,15	HNK, RSX	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất an ninh				
2	Trụ sở công an xã Má Lè	0,10	HNK	Xã Má Lè	Phù hợp với QH 2021-2030
3	Trụ sở công an xã Tả Phìn	0,08	HNK, TSC	Xã Tả Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
4	Trụ sở công an xã Sính Lũng	0,10	RSX, TSC	Xã Sính Lũng	Phù hợp với QH 2021-2030
5	Trụ sở công an xã Phó Là	0,10	DCH, TSC	Xã Phó Là	Phù hợp với QH 2021-2030
6	Trụ sở công an xã Lũng Thầu	0,07	HNK	Xã Lũng Thầu	Phù hợp với QH 2021-2030
7	Trụ sở công an xã Lũng Phìn	0,10	HNK, TSC	Xã Lũng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030

“Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Văn, Tỉnh Hà Giang”

8	Trụ sở công an xã Sủng Trái	0,07	HNK	Xã Sủng Trái	Phù hợp với QH 2021-2030
9	Trụ sở công an xã Phó Cáo	0,05	HNK, DGD	Xã Phó Cáo	Phù hợp với QH 2021-2030
10	Trụ sở công an xã Sủng Là	0,05	TSC	Xã Sủng Là	Phù hợp với QH 2021-2030
11	Trụ sở công an xã Hồ Quang Phìn	0,10	HNK	Xã Hồ Quang Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
12	Trụ sở công an xã Sảng Tủng	0,10	HNK	Xã Sảng Tủng	Phù hợp với QH 2021-2030
13	Trụ sở công an xã Lũng Cú	0,03	TSC	Xã Lũng Cú	Phù hợp với QH 2021-2030
14	Trụ sở công an xã Lũng Táo	0,10	TSC	Xã Lũng Táo	Phù hợp với QH 2021-2030
15	Trụ sở công an xã Sà Phìn	0,08	HNK, TSC	Xã Sà Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
16	Trụ sở công an xã Tả Lũng	0,10	TSC	Xã Tả Lũng	Phù hợp với QH 2021-2030
17	Trụ sở công an xã Thái Phìn Tủng	0,07	TSC	Xã Thái Phìn Tủng	Phù hợp với QH 2021-2030
18	Trụ sở công an thị trấn Đồng Văn	0,05	DYT	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
19	Trụ sở công an xã Vần Chải	0,07	HNK, TSC	Xã Vần Chải	Phù hợp với QH 2021-2030
20	Đội PCCC và cứu nạn, cứu hộ khu vực thị trấn Đồng Văn	0,85	LUK, HNK, CLN	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
21	Xây dựng nhà tạm giam giữ, hệ thống kho vật chứng (Xây dựng cơ sở II công an huyện Đồng Văn)	0,75	LUK, HNK, CLN	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất giao thông				
22	Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Văn - Tả Lũng (đoạn Km0+00 - Km6+00)	6,00	HNK, CLN, RSX, DGT	Huyện Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030

23	Nâng cấp mở rộng từ trung tâm huyện Đồng Văn đi mốc 450 (nay là mốc 456) huyện Mèo Vạc (Địa phận huyện Đồng Văn; DA đi qua 2 huyện)	13,20	HNK, CLN, RSX, DGT, LUK, DTL	Huyện Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
24	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km0-Km20 và Km36+183- Km46+00 ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc)	5,50	RSX, HNK	Xã Sủng Trái	Phù hợp với QH 2021-2030
25	Nâng cấp, cải tạo mở rộng và cải tạo đường bê tông liên thôn Đoàn Kết, thị trấn Đồng Văn đi thôn Há Đề A, xã Tả Lũng	1,40	HNK, RSX, DGT	Xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
26	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang (Hợp phần 1 của DA "Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc).	13,42	HNK, CLN, RPH, RSX, DGT	Huyện Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
Đất thủy lợi					
27	Công trình thủy lợi thôn Má Là, xã Lũng Táo	0,40	RSX, HNK	Xã Lũng Táo	Phù hợp với QH 2021-2030
28	Cấp nước cho di tích nhà Vương và làng văn hóa Thành Ma Tùng, xã Sà Phìn	0,10	HNK	Xã Sà Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
29	Hồ dự trữ nước và điều tiết thủy lợi thị trấn Đồng Văn	2,80	LUK, HNK, SON	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
Đất có mặt nước chuyên dùng					
30	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lầu Chá Tùng	0,20	HNK	Xã Sà Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
31	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Chúa Say, Khó Chơ	0,60	RSX, HNK	Xã Vân Chải	Phù hợp QH 2011-2020

32	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ	0,58	HNK, DGT	Xã Lũng Cú	Phù hợp với QH 2021-2030; Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND huyện Đông Văn v/v giao vốn chương trình hỗ trợ đồng bào DT miền núi năm 2021.
Đất công trình năng lượng					
33	Trạm biến áp thôn Thèn Ván	0,01	HNK	Xã Sảng Tùng	Phù hợp với QH 2021-2030
34	Đường điện thôn Thèn Ván, xã Sảng Tùng (Hạng mục đường dây 35kV và đường dây 0,4kV)	0,03	HNK, RSX	Xã Sảng Tùng	Phù hợp với QH 2021-2030
35	Đường điện thôn Hồng Ngải, xã Lũng Táo (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	0,02	HNK, RSX	Xã Lũng Táo	Phù hợp với QH 2021-2030
36	Cấp điện cho thôn Lý Chá Tùng, xã Sà Phìn (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV) - vẫn đưa vào vì ban QLDA đề xuất đưa vào KH 2022	0,03	HNK, RSX	Xã Sà Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
37	Cấp điện cho thôn Má Lũng A, B + thôn Dì Thành, xã Ma Lé (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV) - vẫn đưa vào vì ban QLDA đề xuất đưa vào KH 2022	0,03	HNK, RSX	Xã Má Lé	Phù hợp với QH 2021-2030
38	Đường điện thôn Suối Thầu, xã Phó Cáo (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	0,02	HNK, RSX	Xã Phó Cáo	Phù hợp với QH 2021-2030

39	Đường điện thôn Hâu Chúa Ván, xã Phố Cáo (Hạng mục đường dây 35kV, trạm biến áp và đường dây 0,4kV)	0,02	HNK	Xã Phố Cáo	Phù hợp với QH 2021-2030
40	Xây dựng 01 trạm chống quá tải tại tổ 1 (khu giáp bến xe khách) và 01 trạm tại Ngòi Lũng (khu hợp khối)	0,02	HNK, DGT	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
41	Xây dựng đường dây trung áp (35Kv) từ thành phố Hà Giang - huyện Đồng Văn giai đoạn 2016-2020 với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 40ha, thực hiện tại thôn Sùng Địa, xã Sùng Trái	0,17	HNK	Xã Sùng Trái	Phù hợp QH 2011-2020
42	Xây dựng 02 Trạm hạ thế 31KVA và đường dây 35KV; 0,4 KV tại thôn Khó Thông	0,05	HNK, RSX	Xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
43	Xây dựng CQT trạm biến áp khu vực huyện Đồng Văn (tổ 4)	0,05	LUK, HNK, CLN, DGT	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
44	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Đồng Văn năm 2021	0,05	LUK, HNK, CLN, DGT	Xã Lũng Cú	Phù hợp với QH 2021-2030; Quyết định số: 2867/QĐ-EVNNPC ngày 23/10/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc V/v duyệt danh mục và tạm giao KHV ĐTXD năm 2021 cho Công ty Điện lực HG.
	Đặt công trình bưu chính viễn thông				
45	Hạ tầng trạm BTS Há Chùa Lả huyện Đồng Văn	0,07	RSX	Xã Tả Lũng	Phù hợp với QH 2021-2030

46	Hạ tầng trạm BTS Lũng Phìn 3 huyện Đồng Văn	0,07	RSX, HNK	Xã Lũng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
47	Hạ tầng trạm BTS Sủng Trái 2 huyện Đồng Văn	0,07	RSX	Xã Sủng Trái	Phù hợp với QH 2021-2030
48	Hạ tầng trạm BTS Séo Lũng 2 huyện Đồng Văn	0,07	RSX, HNK	Xã Sáo Lũng	Phù hợp với QH 2021-2030
49	Hạ tầng trạm BTS Há Đề huyện Đồng Văn	0,07	RSX	Xã Sủng Trái	Phù hợp với QH 2021-2030
50	Hạ tầng trạm BTS Tráng Chín Phìn huyện Đồng Văn	0,07	RSX, HNK	Xã Lũng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
51	Xây dựng điểm bưu điện văn hóa xã Tả Phìn	0,04	HNK	Xã Tả Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất cơ sở văn hóa				
52	Xây dựng NVH xã Sính Lũng	0,02	TSC	Xã Sính Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
53	Xây dựng NVH xã Sủng Trái	0,50	HNK	Xã Sủng Trái	Phù hợp QH 2011-2020
54	Xây dựng NVH xã Hố Quáng Phìn	0,20	HNK	Xã Hố Quáng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo				
55	Xây mới trường mầm non xã Hố Quáng Phìn	0,40	HNK	Xã Hố Quáng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
56	Xây mới trường tiểu học xã Hố Quáng Phìn	0,40	HNK	Xã Hố Quáng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất chợ				

57	Nâng cấp, mở rộng chợ trung tâm xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn (Giai đoạn 1). Hạng mục: Công + Sân bê tông, cải tạo Nhà lớp học thành Nhà chợ	2,26	DGD, LUK, HNK, CLN, DTL, DGT	Xã Lũng Cú	Phù hợp với QH 2021-2030; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung đợt 2) năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Giang
Đất bãi thải, xử lý chất thải					
58	Bãi rác xã Tả Phìn tại thôn Khó Già và Tả Phìn B	0,40	RSX	Xã Tả Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
59	Trường THPT dân tộc nội trú huyện Đồng Văn sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (Trung tâm Hội nghị huyện Đồng Văn)	0,59	DGD	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
60	Nhà làm việc các phòng ban (chuyển sang khu hợp khối, đổi diện trung tâm dịch vụ môi trường)	0,45	DGD	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
61	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Má Lề, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Nhà làm việc, nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ	0,87	HNK, RSX, DGD	Xã Má Lề	Phù hợp với QH 2021-2030; nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung đợt 2) năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
62	Xây dựng trụ sở Chi cục Thuế khu vực Đồng Văn - Mèo Vạc	0,15	DGD	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
63	Xây dựng mới trụ sở Chi cục thống kê huyện Đồng Văn	0,06	DGD	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
64	Xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Đồng Văn	0,15	DGD	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
65	Điểm mỏ đá vôi thôn Há Đề, xã Tả Lũng (Vị trí 2)	3,10	RSX, HNK	Xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
66	Điểm mỏ đá vôi thôn Sáng Ngải, xã Sủng Là	2,14	HNK, RSX	Xã Sủng Là	Phù hợp với QH 2021-2030
67	Điểm mỏ đá vôi thôn Há Đề, xã Tả Lũng (Vị trí 1)	1,60	RSX, HNK	xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
68	Điểm mỏ đá vôi thôn Đợ Súng, xã Tả Lũng	0,60	RSX, HNK	xã Tả Lũng	Phù hợp với QH 2021-2030
69	Điểm mỏ đá vôi thôn Túng Chúng Phìn, xã Lũng Phìn	2,27	RSX, HNK	xã Lũng Phìn	Phù hợp với QH 2021-2030
70	Nhà máy sản xuất gạch không nung Phương Đông	1,84	RSX, HNK	xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
71	Điểm mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại thôn Ha Bua Đa, xã Thái Phìn Túng	0,45	RSX	Xã Thái Phìn Túng	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất sinh hoạt cộng đồng				
72	Nhà văn hóa thôn Há Sứ, xã Sủng Trái	0,06	HNK	Xã Sủng Trái	Phù hợp với QH 2021-2030
73	Nhà văn hóa thôn Há Đề, xã Sính Lũng	0,05	HNK	Xã Sính Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
74	Nhà văn hóa thôn Má Là, xã Lũng Táo	0,04	HNK	Xã Lũng Táo	Phù hợp với QH 2021-2030
75	Nhà văn hóa thôn Mao Sớ Túng, xã Phó Là	0,04	HNK	Xã Phó Là	Phù hợp với QH 2021-2030

	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
76	Công viên cây xanh khu vực Mắt Rồng trung tâm xã Lũng Cú (giai đoạn 2)	0,37	HNK, CLN, ONT	Xã Lũng Cú	Phù hợp với QH 2021-2030
	Đất thương mại, dịch vụ				
77	Cửa hàng xăng dầu Đồng Văn	0,10	HNK	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030
78	Chợ (cũ) xã Sà Phìn chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,26	DCH	Xã Sà Phìn	Phù hợp QH 2011-2020
79	Khu Trung tâm thương mại, dịch vụ, công viên mới	11,74	RSX, HNK, LUK, DGT, CLN	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
80	Trụ sở làm việc Phòng Tài Chính huyện Đồng Văn (cũ) chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,05	TSC	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
81	Trụ sở làm việc chi cục Thuế khu vực Đồng Văn - Mèo Vạc (cũ) chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,05	TSC	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
82	Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,09	TSC	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
83	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,13	TSC	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
84	Trạm Y tế cũ (tổ 4, thị trấn Đồng Văn) chuyển sang đất Thương mại dịch vụ	0,07	DYT	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
85	Trụ sở UBND xã Đồng Văn cũ chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,10	TSC	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
86	Dự án Hang Mây - Tả Lũng	1,74	RSX, HNK	Xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020
87	Đất chưa sử dụng chuyển sang đất thương mại dịch vụ (Lòng Hang Mây) tại xã Tả Lũng	2,50	CSD	Xã Tả Lũng	Phù hợp QH 2011-2020

88	Khu tổ hợp resort cao cấp Green Sun	11,39	RSX	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp QH 2011-2020
89	Chợ cũ thị trấn Phố Bàng (phần diện tích còn lại) chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,09	DCH	Thị trấn Phố Bàng	Phù hợp QH 2011-2020
90	Thu hồi nhà khách Lũng Cú chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,42	TSC	Xã Lũng Cú	Phù hợp QH 2011-2020
91	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Lũng Phìn	0,09	HNK	Xã Lũng Phìn	Phù hợp QH 2011-2020
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
92	Lò giết mổ gia súc gia cầm tại thôn Ngòi Lũng, thị trấn Đồng Văn	0,50	LUK, HNK	Thị trấn Đồng Văn	Phù hợp với QH 2021-2030

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Bảng 05: Tổng hợp chi tiết nguồn thu từ đất trong năm kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi			147,22
1	Đất trồng lúa nước	20,04	60.000	12,02
2	Đất trồng cây hàng năm khác	84,93	60.000	50,96
3	Đất trồng cây lâu năm	5,68	70.000	3,98
4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00	70.000	0,00
5	Đất ở tại nông thôn	0,73	1.280.000	9,34
6	Đất ở tại đô thị	1,97	3.600.000	70,92
II	Tổng thu			225,90
1	Giao đất ở tại nông thôn	0,00	1.280.000	0,00
2	Giao đất ở tại đô thị	14,00	3.600.000	50,40
3	Thuê đất khu công nghiệp	0,00	655.000	0,00
4	Đất thương mại, dịch vụ	50,12	3.300.000	165,40
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,41	778.000	1,09
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14,00	644.000	9,02
	Cân đối: Thu - Chi			78,69

- Tổng kinh phí phải chi trả cho thu hồi đất trong năm kế hoạch là: 147,22 tỷ đồng.

- Tổng thu khi giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch là: 225,90 tỷ đồng.

- Cân đối thu - chi còn lại: 78,69 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Các giải pháp để việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng.

Đối với đất nông nghiệp phải áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện. Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông

nghiệp. Nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi, hạn chế sâu bệnh, để có năng suất cao, chất lượng tốt.

Bố trí đất cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, các công trình phúc lợi xã hội và mở rộng khu dân cư theo hướng lựa chọn những khu vực ít đất trồng lúa hoặc những vị trí canh tác gặp nhiều khó khăn; hạn chế quy hoạch ở những vị trí trồng lúa thuận lợi, năng suất cao, chất lượng tốt.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Nâng cao trình độ trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho những cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai dưới hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho Ủy ban Nhân dân các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai quy định.

Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các hình thức tín dụng tài chính và phương thức “nhà nước và nhân dân cùng làm”.

Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau thời hạn quy định, sử dụng đất kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tăng cường công tác quản lý đất đai cấp xã, có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên và ổn định đội ngũ cán bộ địa chính làm tốt chức năng giúp UBND các cấp thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật, khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện xuống đến các địa phương - đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường của huyện tham mưu cho UBND huyện có biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

Tổ chức thực hiện tốt các văn bản chính sách đất đai của Nhà nước của tỉnh trên địa bàn huyện như chính sách thuế sử dụng đất, chính sách đền bù, chuyển mục đích sử dụng, chuyển quyền sử dụng...

Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

Đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp với quy hoạch xây dựng công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 07/4/2017 thì UBND huyện sẽ tổng hợp và trình UBND tỉnh Hà Giang cho phép lập quy hoạch chi tiết, trong đó các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cụ thể của đồ án quy hoạch chi tiết sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

4.4. Các giải pháp khác

Thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho các hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất do việc thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Chính quyền các cấp, doanh nghiệp phải có kế hoạch hỗ trợ để người bị thu hồi đất ổn định cuộc sống như chính sách tạo việc làm, chính sách an sinh xã hội.

Kinh phí hỗ trợ lấy từ nguồn đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư, hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

Người lao động bị thu hồi đất được hỗ trợ vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội để đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

Khi xây dựng chính sách đền bù, tái định cư nên tiến hành tham vấn người bị thu hồi đất để định hướng đào tạo nghề. Đặc biệt chú ý đào tạo nghề để người dân có thể trở thành công nhân các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa phương.

Những chính sách này nên được thực hiện trước khi tiến hành thu hồi đất để người lao động có thể chuyển đổi nghề nghiệp và chuyển đổi sinh kế một cách bền vững.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- “Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Văn, Tỉnh Hà Giang” đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định của văn bản pháp luật về quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đồng Văn cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, phù hợp với quy hoạch sử dụng đến năm 2030 của huyện Đồng Văn. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xử lý, tổng hợp các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, tỉnh, huyện và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Tài liệu tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ về đất đai ở 3 cấp (Tỉnh, huyện, xã) đồng thời đã xử lý tổng hợp hầu hết các nghiên cứu cơ bản trước đây của các cấp, các ngành từ trung ương tới địa phương có liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất đã xác định được cụ thể các loại sử dụng đất năm 2022. Sau khi được các ngành chuyên môn của Tỉnh xem xét, đóng góp ý kiến; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang thẩm định và UBND Tỉnh phê duyệt, sẽ tạo cơ sở pháp lý giúp cho công tác quản lý sử dụng đất đai đi vào nề nếp, hiệu quả.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, thị trấn.

- Sự biến động của các loại đất phù hợp với tiềm năng đất đai, quỹ đất sử dụng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội phù hợp với tiêu chuẩn định mức

đất đai theo quy định của Nhà nước, đảm bảo lợi ích hài hoà giữa các ngành trong sự phát triển chung của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

- Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Đông Văn kiến nghị Tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề sau:

- Tỉnh, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đề nghị Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện quan tâm chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong công tác giao đất ở, đấu giá QSD đất để tăng nguồn thu ngân sách cho Huyện và để giải quyết nhu cầu đất ở cho nhân dân.

- Để huyện có cơ sở quản lý đất đai theo kế hoạch như quy định của Luật đất đai, UBND huyện Đông Văn kính trình sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Hà Giang thẩm định và UBND tỉnh Hà Giang sớm xét duyệt đề địa phương thực hiện, làm cơ sở giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Ngành Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng cần làm tốt công tác tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt phương án sử dụng đất và giám sát tiến độ thực hiện các công trình, dự án, các chỉ tiêu sử dụng đất.

BIỂU SỐ LIỆU